

Thị trường lao động, khu vực không chính thức và điều kiện sống hộ gia đình tại Việt Nam

Jean-Pierre Cling, Mireille Razafindrakoto,

François Roubaud – IRD-DIAL

Tóm tắt	87
Dẫn đề	89
Việc làm và khu vực phi chính thức ở Việt Nam	91
Việc làm, điều kiện làm việc và thu nhập trong khu vực phi chính thức	98
So sánh với các nước đang phát triển khác	101
Ảnh hưởng của khủng hoảng	105
Kết luận	109
Bài đọc tham khảo	110



Tóm tắt

Tại Việt Nam cũng như nhiều quốc gia đang phát triển khác, lao động là nguồn thu nhập chính của các hộ gia đình. Mức sống hộ gia đình vì thế phụ thuộc vào phương thức các cá nhân hội nhập vào thị trường lao động. Ngoài ra, phần lớn các cú « sốc » kinh tế vĩ mô (ví dụ như các cú sốc khi Việt Nam gia nhập WTO và/hoặc khủng hoảng tài chính quốc tế) cũng lan truyền đến các hộ gia đình thông qua thị trường lao động. Trình độ mỗi hộ, mức độ và biến động lương và thu nhập cũng như khối lượng công việc đóng vai trò trung tâm quyết định khả năng các gia đình tận dụng – hoặc tự vệ chống lại – các tác động của biến động kinh tế vĩ mô. Không thể bỏ qua việc xem xét cụ thể các đặc điểm của thị trường lao động và khả năng hội nhập vào thị trường lao động của các cá nhân, nhằm phân tích nguyên nhân nghèo đói và biến động nghèo đói.

Bài trình bày có mục tiêu giới thiệu tình hình lao động và việc làm tại Việt Nam và biến động trong những năm vừa qua cũng như tác động của các đặc điểm thị trường lao động đến điều kiện sống các hộ gia đình, đặc biệt về bất bình đẳng và nghèo đói.

Bài trình bày có những nội dung như sau:

- + Bối cảnh: thực trạng phân bố việc làm theo khu vực thể chế (khu vực nông nghiệp, khu vực Nhà nước, khu vực tư nhân chính thức, khu vực tư nhân phi chính thức) và điều kiện lao động trong từng lĩnh vực cũng như những biến động trong thời gian gần đây;
- + Một vài vấn đề cơ bản:

- Phương thức gia nhập thị trường lao động được thể hiện như thế nào thông qua điều kiện sống của các hộ gia đình? Chiến lược đa dạng hóa hoạt động của các hộ gia đình có tác động đến mức sống hay không?
- Với tầm quan trọng trong việc tạo việc làm của khu vực phi chính thức, khu vực này có vai trò gì trong phân phối thu nhập? Các nhân tố ảnh hưởng đến tính năng động của khu vực này?
- Đây là những tác động dự kiến và/hoặc đã được quan sát của khủng hoảng kinh tế đến việc làm và điều kiện sống của các hộ gia đình?
- + Các thách thức chính về chính sách công: chính sách khuyến khích tạo việc làm, hỗ trợ khu vực phi chính thức, chính sách bảo vệ hay cải thiện điều kiện lao động, chính sách hỗ trợ lao động mất việc làm, v.v.

(Nội dung gỡ băng)

[Stéphane Lagrée]

Phiên toàn thể đề cập đến thị trường lao động, khu vực phi chính thức và điều kiện sống của các hộ gia đình tại Việt Nam. Xin cảm ơn nhóm nghiên cứu của IRD-DIAL tham gia vào phiên toàn thể lần thứ ba liên tiếp.

[Mireille Razafindrakoto]

Cám ơn anh Stéphane. Hôm nay chúng tôi xin giới thiệu với quý vị nghiên cứu được thực hiện với sự tham gia của Jean-Pierre Cling, François Roubaud và bản thân tôi trong khuôn khổ dự án hợp tác với Viện Khoa học thống kê (Tổng cục thống kê) và IRD-DIAL¹. Với thời gian làm việc tại Việt Nam từ ba năm nay, chúng tôi muốn hoàn thiện chất lượng làm việc của nhóm nghiên cứu hỗn hợp Việt Nam và Pháp.

Bài trình bày gồm bốn phần:

- + Trong phần giới thiệu, chúng tôi trình bày tình hình xóa đói giảm nghèo trong các nước đang phát triển, tiếp đến là phân tích việc làm tại khu vực phi chính thức và tác động của khu vực này đối với điều kiện sống của các hộ gia đình tại Việt Nam trên qui mô quốc gia;
- + Trong phần thứ hai, chúng tôi tập trung giới thiệu các đặc điểm của khu vực phi chính thức tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, nghiên cứu này đã được thực hiện nhờ những số liệu cụ thể của một cuộc điều tra chuyên biệt mà chúng tôi tiến hành tại hai địa phương này;
- + Trong phần thứ ba, Jean-Pierre Cling sẽ so sánh tình hình Việt Nam với các nước đang phát triển tại châu Phi, điều này cho phép chúng ta mở rộng tầm nhìn ra bình diện quốc tế;

¹ Những phân tích về khu vực phi chính thức được trình bày ở đây nằm trong cuốn sách của các tác giả Cling J.-P., Nguyễn Thị Thu Huyền, Nguyễn Hữu Chí, Phan Thị Ngọc Trâm, Razafindrakoto M. và Roubaud F., 2010. *The Informal Sector in Vietnam: A focus on Hanoi and Ho Chi Minh City*, Thế Giới, Hanoi (bản tiếng Việt do Nhà xuất bản Quốc gia in, Hà Nội).

- + Cuối cùng, chúng tôi sẽ bàn đến một vấn đề mang tính thời sự: cuộc khủng hoảng hiện nay và tác động của nó đến thị trường lao động và khu vực phi chính thức tại Việt Nam.

Dẫn đề

- 1980-1990: Điều chỉnh cơ cấu
- 2000: cuộc chiến chống nghèo trên thế giới
- Mới đây: quan tâm đến vấn đề việc làm
- Trường hợp của Việt Nam: Quan tâm tới vấn đề nghèo đói đã bắt đầu sớm hơn
- Nhưng mối liên hệ giữa việc làm và nghèo đói vẫn bị sao nhãng (đặc biệt là việc làm trong khu vực phi chính thức)

Các chính sách về việc làm có vai trò và vị trí gì trong chiến lược phát triển của các nước đang phát triển? Ban đầu, trong giai đoạn từ năm 1980 đến 1990, nhiều chương trình điều chỉnh cơ cấu được thực hiện tại các nước đang phát triển. Đó là những khoản vay kèm theo những điều kiện bắt buộc tiên hành cải cách, chủ yếu dựa vào sự ổn định kinh tế vĩ mô và tự do hóa kinh tế - luôn song hành với việc củng cố các quy tắc trên thị trường lao động. Sau thất bại của những chính sách trên về điều chỉnh cơ cấu và sự gia tăng nghèo đói tại các nước đang phát triển, cuộc chiến chống nghèo đói trở thành ưu tiên và được đưa vào trọng tâm của các chính sách phát triển. Các chiến lược quốc tế xóa đói giảm nghèo đã đi một bước trước những chính sách về việc làm, đặc biệt trong những nước châu Mỹ Latinh. Chỉ mới gần đây người ta mới thấy hết lợi ích của vấn đề việc làm và các chính sách liên quan đến việc làm. Điều này giúp khẳng định vai trò của việc làm như là sự tiếp nối giữa kinh tế vĩ mô và kinh tế vi mô và tác động của nó tới điều kiện sống của các hộ gia đình.

Việt Nam quan tâm đến vấn đề nghèo đói trước khi đưa ra một loạt những chiến lược xóa đói giảm nghèo. Tuy nhiên, mối liên hệ giữa việc làm và nghèo đói cũng như vai trò của khu vực phi chính thức chưa thực sự được các cơ quan chính quyền quan tâm. Đến tận 2006, ở Việt Nam có rất ít chỉ tiêu đáng tin cậy liên quan đến thị trường lao động, đặc biệt là khu vực phi chính thức, mặc dù Bộ Lao động và Thương binh xã hội có thực hiện cuộc điều tra thường niên về lao động và việc làm. Dần dần, tình trạng này được cải thiện với, từ năm 2007, những số liệu mới cho phép đo lường qui mô của khu vực phi chính thức và việc làm phi chính thức và phân tích cụ thể hơn tình hình biến động thị trường lao động. Trong khuôn khổ hợp tác giữa nhóm nghiên cứu của chúng tôi và Viện Khoa học thống kê, chúng tôi đã lập ra được dự đoán các cuộc điều tra và những công cụ hiện có liên quan đến vấn đề việc làm. Trên cơ sở đó, chúng tôi đã đưa ra những khuyến cáo và đề xuất. Sau đó, chúng tôi đã hỗ trợ quá trình đổi mới điều tra về lao động và việc làm do Tổng cục thống kê tiến hành điều tra trên qui

mô toàn quốc. Đồng thời, chúng tôi tiến hành hai đợt điều tra chuyên đề về khu vực lao động phi chính thức tại Hà Nội (12/2007) và Thành phố Hồ Chí Minh (1/2008). Hai cuộc điều tra thực địa được tái thực hiện vào tháng 10 năm 2009.

Những số liệu mới về việc làm và khu vực phi chính thức ở Việt Nam

Đo lường khu vực kinh tế phi chính thức và phân tích những đặc điểm của khu vực này

Dự án IRD-DIAL/GSO-ISS (2006-2010)

1. Chẩn đoán dựa trên những điều tra sẵn có và những công cụ phân tích
 2. Xây dựng điều tra chuyên biệt với những công cụ phù hợp với hoàn cảnh của Việt Nam
 - ☛ Hỗ trợ cho việc xác định các bảng hỏi của các cuộc điều tra LFS 2007 & 2009 ;
 - ☛ Thực hiện hai chu trình của một điều tra chuyên biệt về khu vực phi chính thức (1-2-3) tại Hà Nội và TP Hồ Chí Minh (tháng 12/2007 đến 01/2008 và tháng 10/2009)
 - ☛ Chẩn đoán về LFS (Tổng cục thống kê GSO & Bộ LĐTBXH MOLISA năm 2007) và những đề xuất cho tương lai
3. Phân tích điều tra

Cách tiếp cận về khu vực phi chính thức

	1.	2a.	2b.
Cách tiếp cận theo :	Kỹ thuật sản xuất	Điều tiết của Nhà nước	Điều tiết của Nhà nước
Học thuyết kinh tế	Keynes	Tự do	Mác-xít
Tác giả	(BIT, 1972)	(De Soto, 1987)	(Castells, 1989)
Ứng xử kinh tế	-Chiến lược của các hộ gia đình tự tạo việc làm - tồn tại. Nghèo đói	-Thoát khỏi những chính sách can thiệp mang tính chất ràng buộc của Nhà nước -Chi phí giao dịch cho pháp luật	-Chiến lược vốn quốc tế nhằm giảm chi phí lao động -Tính bất bình
Các đặc điểm chính	Doanh nghiệp vi mô sử dụng nhiều lao động	Doanh nghiệp vi mô, chất lượng chủ doanh nghiệp (tư tưởng làm chủ)	Doanh nghiệp lớn (đa quốc gia) Lao động không được bảo hộ
Chính sách kinh tế	Đào tạo, tín dụng vi mô, thấu phụ Chương trình hỗ trợ lao động	Chính sách thị trường (<i>market friendly</i>), tự do hóa, Nhà nước rút lui, pháp luật số hữu	Tuân thủ các quyền xã hội, pháp luật lao động và an sinh xã hội

Nguồn: Based on Roubaud (1994)

Vì khu vực phi chính thức là trọng tâm trong nghiên cứu của chúng tôi nên chúng tôi nghĩ cần phải định nghĩa về nó cũng như nêu lên những trường phái lý luận chính liên quan đến khu vực phi chính thức. Có ba cách tiếp cận chính:

- + Học thuyết kinh tế « Keynes » đưa ra khái niệm khu vực phi chính thức từ những năm 1970. Theo cách tiếp cận này, khu vực phi chính thức bắt nguồn từ chiến

lược của các hộ gia đình nhằm tự tạo thu nhập để sống và tồn tại. Trong khuôn khổ này, đó là những đơn vị sản xuất vi mô sử dụng rất nhiều nhân lực và có kỹ thuật sản xuất truyền thống.

Hai cách tiếp cận tiếp theo nhấn mạnh đến Nhà nước và các quy định công, đó là hai cách tiếp cận đối lập nhau:

- + Cách tiếp cận « tự do », được phát triển chủ yếu bởi tác giả Hernando de Soto vào cuối những năm 1980, coi khu vực phi chính thức là cách để thoát khỏi những chính sách can thiệp của Nhà nước hoặc những quy định công bị cho là quá khắt khe. Cách tiếp cận này nhấn mạnh đến tính năng động và mong muốn làm chủ của các đơn vị sản xuất vi mô vốn tìm cách thoát khỏi những quy định quá ràng buộc;
- + Theo cách tiếp cận « tân Mác-xít », khu vực phi chính thức được bắt nguồn từ chiến lược của các doanh nghiệp hoặc các công ty đa quốc gia nhằm giảm chi phí lao động và phát triển hình thức thầu phụ mà không phải tuân thủ những quy định pháp luật.

Cần thấy rằng, tùy theo các cách tiếp cận khác nhau về khu vực phi chính thức, các chính sách kinh tế được thực thi để khuyến khích và hỗ trợ khu vực này hay, ngược lại, để chính thức hóa khu vực này hoàn toàn khác biệt nhau. Với cách tiếp cận đầu tiên (coi khu vực phi chính thức là chiến lược tự tạo việc làm của các hộ gia đình gặp khó khăn) các chính sách đề xuất thường là những chính sách liên quan đến đào tạo và tín dụng vi mô. Hình thức thầu phụ sẽ được khuyến khích nhằm thiết lập mối liên hệ giữa khu vực phi chính thức và khu vực chính thức. Cách tiếp cận thứ hai ủng hộ các chính sách phò mặc và dẫn đến việc hạn chế tối đa những chính sách can thiệp của Nhà nước. Cuối cùng, cách tiếp cận thứ ba nhấn mạnh đến việc tôn trọng quyền xã hội và tuân thủ pháp luật lao động.

Việc làm và khu vực phi chính thức tại Việt Nam

Theo những khuyến cáo được đưa ra trên qui mô quốc tế và đã được áp dụng trong nhiều nước đang phát triển, khu vực phi chính thức được định nghĩa là tổng thể các doanh nghiệp cá thể và đơn vị sản xuất không có đăng ký kinh doanh. Liên quan đến định nghĩa quốc tế về việc làm phi chính thức, đó là những việc làm không được đăng ký theo dõi ở cơ quan An sinh xã hội. Như vậy, việc làm không chính thức không chỉ bao gồm việc làm của khu vực phi chính thức mà còn bao gồm cả việc làm thuộc khu vực không được hưởng chế độ an sinh xã hội.

Để có ý tưởng về việc làm phi chính thức và thu nhập của khu vực phi chính thức trước năm 2007, ta cần dựa vào điều tra VHLSS, nhưng những kết quả điều tra cũng chủ yếu đưa ra một ý tưởng cơ bản tương đối (« proxy ») về khu vực này, vì những cuộc điều tra này không được thiết kế để ước lượng chính xác khu vực này. Tuy nhiên, trong thời gian đầu, ta có thể tự bằng lòng với những số liệu này. Sau khi đã nêu một số những lưu ý trên, chúng tôi xin chuyển sang nội dung chính của bài trình bày về đối chiếu khu vực phi chính thức của Việt Nam trên quy mô quốc tế. Quý vị có thể thấy

thu nhập từ việc làm chiếm tỉ trọng lớn trong tổng thu nhập của hộ gia đình: khoảng 80 %, không tùy thuộc vào mức độ thu nhập của các hộ gia đình.

Lao động là nguồn thu nhập chính ở Việt Nam

Cơ cấu thu nhập %	Ngũ vị phần I	Ngũ vị phần II	Ngũ vị phần III	Ngũ vị phần IV	Ngũ vị phần V	Tổng số
Thu nhập từ lương phi chính thức	18,0%	20,1%	15,8%	10,6%	4,9%	9,0%
Thu nhập cơ sở sản xuất phi chính thức	8,3%	11,8%	13,6%	14,8%	11,2%	12,3%
Thu nhập từ lương chính thức	3,3%	7,5%	13,3%	21,3%	27,5%	20,8%
Thu nhập cơ sở sản xuất chính thức	1,2%	1,6%	4,5%	5,8%	16,0%	9,9%
Thu nhập từ nông nghiệp	47,3%	43,0%	38,2%	28,0%	15,3%	25,8%
Tổng thu nhập phi lao động	78,1%	74,0%	63,3%	50,5%	34,2%	70,8%
Thu nhập từ chuyển giao công cộng	7,4%	5,8%	5,7%	6,2%	4,0%	5,1%
Thu nhập từ chuyển giao tư nhân	13,0%	8,8%	8,3%	8,1%	9,4%	9,1%
Thu nhập từ chuyển giao quốc tế	0,3%	0,4%	1,5%	2,4%	7,1%	4,2%
Khác (lợi tức, cho thuê, v.v.)	1,2%	1,0%	1,2%	1,3%	4,8%	3,0%
Tổng	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%

Nguồn : VHLSS 2004; tính toán của các tác giả

Việc làm cũng là nguồn chính tạo ra bất bình đẳng về thu nhập ở Việt Nam

Bất bình đẳng về thu nhập, hộ gia đình tính theo đầu người và nguồn thu nhập

Phương pháp tách của Shorrocks

Nhân tố	Đô thị	Nông thôn	Tổng
Thu nhập từ lương phi chính thức	2,1	1,5	1,9
Thu nhập của CBSX phi chính thức	7,2	9,0	8,9
Thu nhập từ lương chính thức	22,7	13,1	23,1
Thu nhập CBSX chính thức	30,4	21,2	26,5
Thu nhập từ nông nghiệp	2,6	34,1	9,4
Tổng thu nhập ở Việt Nam	65,1	78,8	70,0
Thu nhập từ chuyển giao công	1,5	2,0	2,3
Thu nhập từ chuyển giao tư nhân	10,6	6,8	9,2
Thu nhập từ chuyển giao quốc tế	10,4	10,7	10,2
Khác (lợi tức, cho thuê, v.v.)	12,4	1,7	9,3
Tổng	100	100	100

Nguồn : VHLSS 2004; tính toán của các tác giả

Như vậy, lao động là nguồn thu nhập chính tại Việt Nam, nhưng đây cũng là nguồn gốc cơ bản gây bất bình đẳng. Như chúng ta có thể quan sát trên bảng (phân chia theo phương pháp Shorrocks), lao động đóng góp tới 70% tổng bất bình đẳng tại Việt Nam tại cả khu vực thành thị và nông thôn.

Tăng lương

Vị trí của lương trong thu nhập hộ gia đình 1997-2004
(Theo vùng và ngũ vị phân)

%	1997	2004		1997	2004
Đông Bắc	9.8	38.0	Ngũ vị phân 1	15.6	23.5
Tây Bắc	5.6	29.8	Ngũ vị phân 2	14.5	29.9
Đồng bằng sông Hồng	18.2	38.4	Ngũ vị phân 3	16.3	33.6
Duyên hải Bắc trung bộ	13.8	30.1	Ngũ vị phân 4	17.6	38.0
Duyên hải nam trung bộ	24.1	39.8	Ngũ vị phân 5	26.5	43.5
Cao nguyên	4.2	29.4			
Đông nam bộ	34.1	44.0	Đô thị	33.4	43.1
Đồng bằng sông Cửu Long	16.7	32.6	Nông thôn	12.3	32.6
Tổng	20.8	37.6	Tổng	20.8	37.6

Nguồn: VLSS 1998, VHLSS 2004, GSO; tính toán của các tác giả

Thu nhập từ lương đã tăng cho tất cả mọi người nhưng với người giàu thì nhiều hơn

Tăng việc làm có trả lương (nhưng chưa đủ cho tất cả lực lượng nhân công đang tăng lên)

Hôm qua, chúng ta đã nói đến tầm quan trọng của việc thành lập các doanh nghiệp sử dụng nhiều nhân công tại Việt Nam, các doanh nghiệp đó đã góp phần hạn chế gia tăng bất bình đẳng. Khi quan sát bảng này, ta thấy rõ ràng dù mức thu nhập cao hay thấp, tỉ trọng lương trong thu nhập của hộ gia đình tăng cả ở khu vực thành thị và nông thôn. Tuy nhiên, tỉ trọng lương của người giàu tăng nhiều hơn so với người nghèo. Tỉ trọng lương trong tổng thu nhập của ngũ vị phân có thu nhập cao nhất gần bằng 44%, trong khi nó chỉ ở mức 25% đối với ngũ vị phân thu nhập thấp nhất. Như vậy ta thấy có sự gia tăng của lao động hưởng lương góp phần làm tăng thu nhập, nhưng mức tăng này không đủ mạnh để bù đắp được mức tăng mạnh của số lao động.

Bây giờ chúng ta cùng nhau xem xét đường đầu tiên trong bảng. Chúng ta tìm cách đo lường chính xác tỉ trọng của khu vực kinh tế phi chính thức phi nông nghiệp trong tổng việc làm phi nông nghiệp. Tỉ trọng này lớn, chiếm gần 70 %. Rất lý thú khi ghi nhận là tỉ trọng này lớn đối với đối tượng hộ nghèo nhất: khoảng 88 % (so với 30 % ở các hộ giàu nhất).

Cơ cấu việc làm với mỗi khu vực thể chế theo ngũ vị phân thu nhập, 2004

(%)	Ngũ vị phân (từ người nghèo nhất đến người giàu nhất)					Tổng
	I	II	III	IV	V	
Việc làm tự tạo "PCT"	5.3	10.8	15.6	17.5	14.9	12.9
LĐ được trả lương "PCT"	14.8	19.3	17.6	13.5	9.0	14.8
Việc làm nông nghiệp tự tạo	77.0	62.1	50.6	39.5	23.2	50.2
Việc làm tự tạo "CT"	0.6	2.1	3.8	7.2	15.6	5.9
LĐ được trả lương "CT"	2.3	5.7	12.4	22.3	37.4	16.1
Tổng	100	100	100	100	100	100
Phi chính thức phi nông nghiệp / tổng phi nông nghiệp	87.5	79.3	67.2	51.2	31.1	55.7

- % lao động nông nghiệp giảm dần theo mức thu nhập: từ 77% trong ngũ vị phân những người nghèo nhất sang 23% ngũ vị phân những người giàu nhất.
- Không có việc làm nông nghiệp, ở Việt Nam hộ càng nghèo thì tỷ lệ lao động "phi chính thức" càng cao (bảng sau cùng).
- % việc làm "phi chính thức" tăng đáng kể, từ 31% ngũ vị phân những người giàu nhất lên đến 88% những người nghèo nhất

Vai trò của khu vực phi chính thức trong vấn đề việc làm ở Việt Nam

Việc làm ở Việt Nam theo khu vực thể chế

Khu vực	Số việc làm (đơn vị 1000)	Cơ cấu (%)
Nhà nước	4 950	10.7
Doanh nghiệp nước ngoài	910	2.0
Doanh nghiệp trong nước	2 650	5.7
Doanh nghiệp tư nhân chính thức	3 600	7.8
Khu vực phi chính thức	10 900	23.5
Nông nghiệp	23 100	50.0
Tổng số	46 100	100

Nguồn: LFS2007, GSO ; tính toán của các tác giả

Bảng số liệu này được trích từ kết quả điều tra lao động và việc làm năm 2007, nó cho phép đo lường chính xác tỉ trọng của khu vực phi chính thức tại Việt Nam. Khu vực phi chính thức chiếm gần 25% việc làm ở qui mô toàn quốc và gần 50% việc làm phi nông nghiệp. Điều này rất ấn tượng.

Việc làm và khu vực phi chính thức ở Việt Nam

Vai trò kinh tế của khu vực phi chính thức ở Việt Nam

- 10.9 triệu việc làm (+1.5 triệu người làm nhiều hoạt động);
- 23% lực lượng trong độ tuổi lao động có việc làm; 50% lao động phi nông nghiệp
- 8.4 triệu cơ sở sản xuất (doanh nghiệp rất nhỏ; quy mô trung bình: 1.5 người)
- 228.767 tỷ VND (20% GDP, 25% GDP phi nông nghiệp)

Tỉ trọng khu vực phi chính thức tại Việt Nam năm 2007

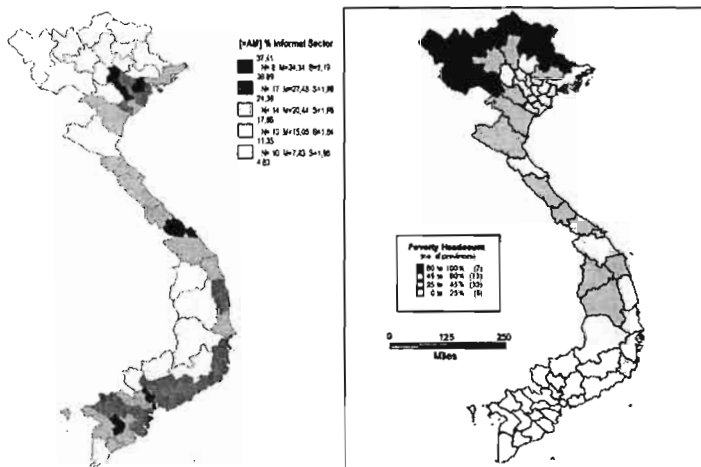
Khu vực phi chính thức	Việc làm			Đơn vị sản xuất			Giá trị gia tăng (t)	
	Chính	Phụ	Tổng	Chính	Phụ	Tổng	LFS	LFS*P2
Số lượng (triệu)	10.866	1.547	12.413	7.338	1.042	8.381	141.298	228.767
Tỉ trọng trên tổng số	23.5%	18.4%	22.7%	87.6%	12.4%	100%	12.4%	20.0%
Tỉ trọng phi nông nghiệp	47.3%	78.1%	49.8%	-	-	-	15.5%	25.1%
Tỉ trọng Hà Nội + TP HCM / toàn quốc	14.0%	2.9%	12.0%	14.3%	2.3%	12.8%	19.4%	19.4%

Nguồn: Điều tra lao động và việc làm 2007 (LFS), TCTK; Điều tra khu vực phi chính thức tại Hà Nội và TP HCM, IRD/ISS. Tính toán của các tác giả. Do điều tra LFS chỉ có số liệu về thu nhập từ việc làm, giá trị tăng thêm của khu vực phi chính thức được tính tương đối bằng tổng tài sản của các thu nhập.

Nếu ta tính cả việc làm phụ (nhiều người có việc làm chính tại khu vực chính thức và việc làm phụ trong khu vực phi chính thức), con số này còn lớn hơn nhiều. Vậy khu vực phi chính thức chiếm tỉ trọng bao nhiêu trong GDP của Việt Nam? Khi kết hợp số liệu điều tra lao động và việc làm năm 2007 cùng các điều tra khác, kết quả cho phép đo lường cụ thể giá trị gia tăng của các đơn vị sản xuất phi chính thức, chúng tôi ước lượng khu vực phi chính thức đóng góp khoảng 20% vào GDP tổng và 25% GDP phi nông nghiệp.

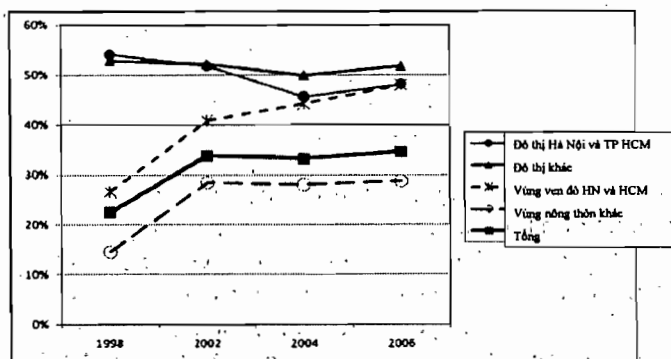
Việc làm và khu vực phi chính thức ở Việt Nam

Vai trò của khu vực phi chính thức trong vấn đề việc làm nói chung và tỷ lệ nghèo tính theo tỉnh



Để có cái nhìn tổng thể về khu vực phi chính thức theo vùng miền, chúng tôi để phía bên phải bản đồ nghèo đói, bên trái là tỉ trọng khu vực phi chính thức trong tổng việc làm. Và thật mâu thuẫn, tỉ trọng khu vực phi chính thức không hề cao tại các vùng nghèo nhất. Kết quả đáng ngạc nhiên này được lý giải như sau: trong thời gian qua, các hoạt động nông nghiệp vẫn chiếm ưu thế lớn. Ngoài ra, ta còn thấy tỉ trọng khu vực phi chính thức trong tổng việc làm ở mức lớn nhất tại các khu đô thị và ven đô (tp. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng).

Tăng trưởng việc làm trong khu vực phi chính thức (1998-2006)



Nguồn : VLSS 1998, VHLSS 2002, 2004 và 2006; tính toán của các tác giả

Những số liệu tiếp theo được trích từ những nghiên cứu và phân tích về hiện tượng đô thị hóa và tác động đô thị hóa đến thị trường lao động đã khẳng định điều này¹. Sự sụt giảm các hoạt động nông nghiệp có lợi nhiều nhất cho khu vực phi chính thức.

Khi quan sát các đặc điểm chủ yếu của việc làm phân theo khu vực thể chế, rất lý thú khi thấy khu vực phi chính thức là nguồn thu nhập thấp nhất sau nông nghiệp. Tỉ trọng lao động hưởng lương cực kỳ thấp (25 %) trong khu vực phi chính thức, do ở đây, chủ yếu là lao động tự làm hay người lao động là thành viên gia đình không được trả thù lao.

Từ đầu đến giờ, chúng ta chủ yếu tập trung vào các đơn vị sản xuất phi chính thức, bây giờ xin chuyển sang việc làm phi chính thức, trong đó bao gồm cả việc làm không có đăng ký của khu vực chính thức. Ở đây cũng vậy, việc làm phi chính thức đóng vai

¹ Xem chi tiết tại Cling J.-P., Nguyễn Hữu Chí, Razafindrakoto M. và Roubaud F., 2010. "Đô thị hóa và gia nhập thị trường lao động tại Việt Nam: Tỉ trọng và đặc điểm khu vực phi chính thức" – "Urbanisation et insertion sur le marché du travail au Vietnam : Poids et caractéristiques du secteur informel", in Center for urban and development Studies, *Trends of Urbanization and Suburbanization in Southeast Asia* tp. Hồ Chí Minh.

trò quan trọng: 82% việc làm là không chính thức (có nghĩa là không có đăng ký) trên quy mô toàn quốc. Việc làm không chính thức tồn tại trong tất cả các khu vực thể chế và ta thấy thậm chí nó chiếm đến 13% khu vực công.

Đặc điểm cơ bản của việc làm theo khu vực thể chế

Khu vực thể chế	Thâm niên (năm)	Được trả lương (%)	Có BHXH (%)	Giờ/nhân công (Trung bình)	Thu nhập trung bình / 1,000 VND/tháng)
Nhà nước	11.3	98.7	87.4	44.4	1,717
Doanh nghiệp nước ngoài	4.1	99.4	82.8	51.0	1,622
Doanh nghiệp trong nước	4.5	92.4	42.8	51.5	1,682
Doanh nghiệp tư nhân chính thức	7.2	34.4	1.9	52.4	1,762
Khu vực phi chính thức	8.0	23.9	0	47.5	1,097
Nông nghiệp	17.0	7.2	0.1	39.5	652
Tổng số ở Việt Nam	12.5	30.0	14.2	43.8	1,060

Nguồn: LFS2007, GSO ; tính toán của các tác giả

Từ khu vực kinh tế phi chính thức đến việc làm phi chính thức

Việc làm phi chính thức trong tình hình việc làm nói chung theo khu vực thể chế, Việt Nam 2007

Việc làm	Số lượng	Cơ cấu	Nhà nước	DN nước ngoài	DN trong nước	DN tư nhân chính thức	Phi chính thức	Nông nghiệp
Chính thức	8,518,000	18.4%	87.4%	82.8%	47.1%	52.0%	0%	1.0%
Phi chính thức	37,693,000	81.6%	12.6%	17.2%	52.9%	48.0%	100%	99.0%
Tổng số	46,211,200	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
-Phi chính thức			611,000	156,000	1,400,000	1,719,000	10,866,000	22,887,000

Nguồn: LFS2007, GSO ; tính toán của các tác giả

Việc làm ở Hà Nội và TP Hồ Chí Minh

Việc làm theo khu vực thể chế

Khu vực	Việc làm (số lượng)		Cơ cấu (%)	
	Hà Nội	TP Hồ Chí Minh	Hà Nội	TP Hồ Chí Minh
Nhà nước	452 200	625 119	28,6	19,7
DN nước ngoài	72 900	211 292	4,6	6,7
DN trong nước	222 800	600 291	14,1	18,9
DN tư nhân chính thức	137 300	554 119	8,7	17,5
Khu vực phi chính thức	473 200	1 044 000	29,9	32,9
Nông nghiệp	209 100	110 525	13,2	3,5
Tổng số	1 582 400	3 175 400	100	100

Nguồn: LFS2007, GSO ; tính toán của tác giả

Khu vực phi chính thức là nơi tạo nhiều việc làm nhất (chiếm gần 30% của tổng số và một nửa hoặc hơn nửa các việc làm tư nhân và phi nông nghiệp)
 ⇨ Trung bình, hơn 1/3 số hộ gia đình có toàn bộ hoặc một phần thu nhập từ các hoạt động trong khu vực phi chính thức

Việc làm, điều kiện làm việc và thu nhập trong khu vực phi chính thức

Bây giờ chúng ta cùng nhau xem xét các đặc điểm của khu vực phi chính thức tại Hà Nội và tp. Hồ Chí Minh. Xin nêu vài con số: khoảng 30% việc làm và trên 50 % việc làm tư nhân phi nông nghiệp. Trung bình, hơn 1/3 tổng số hộ gia đình có toàn bộ hoặc một phần thu nhập từ khu vực phi chính thức.

Đặc điểm của các cơ sở sản xuất (CSSX) phi chính thức (PCT)

	Số cơ sở sản xuất	Cơ cấu (% CSSX)	Cơ cấu (% việc làm)	Mô hình trung bình của các CSSX	Không có địa điểm (phố hoặc chợ)	Địa điểm: ở nhà
HÀ NỘI						
Công nghiệp	58 361	18,2	27,8	2,2	6,5	85,4
Thương mại	119 746	37,3	32,6	1,3	45,3	32,5
Dịch vụ	143 053	44,5	39,6	1,3	49,1	36,9
Tổng CSSX PCT	321 170	100/80,5	100/72,8	1,4	39,9	44,1
Tổng CSSX CT	77 885	19,5	27,5	2,3	5,5	35,3
Tổng CSSX	398 856	100	100	1,6	33,3	42,4
TP HỒ CHÍ MINH						
Công nghiệp	163 852	21,9	29,6	2,0	2,0	91,5
Thương mại	241 499	32,2	28,7	1,3	42,5	41,5
Dịch vụ	344 007	45,9	41,1	1,4	50,2	38,1
Tổng CSSX PCT	749 358	100/74,6	100/62,4	1,6	37,2	60,9
Tổng CSSX CT	255 707	25,4	37,6	2,6	2,9	35,3
Tổng CSSX	1 005 065	100	100	1,8	28,5	47,1

Nguồn: Điều tra 1-2-3, Pha 2: Điều tra khu vực PCT ở Hà Nội và TP Hồ Chí Minh; OGS-ISS/IRD-DIAL

Điều kiện hoạt động của các đơn vị sản xuất này như thế nào? Nhìn chung, việc làm tại khu vực này mang tính bấp bênh cao, vì đó là những cơ sở rất nhỏ (trung bình là 1,5 người) không có trụ sở cụ thể.

Việc làm bấp bênh trong khu vực kinh tế phi chính thức

	Tỷ lệ lao động được trả lương (%)		Điều kiện làm việc của các lao động "tự do" (không có chủ CSSX)									
			% lao động thời vụ		% không có hợp đồng		% không có hợp đồng viết		% được hưởng BHXH		% được thưởng bằng tiền hoặc có ngày nghỉ phép	
	HN	HCM	HN	HCM	HN	HCM	HN	HCM	HN	HCM	HN	HCM
Công nghiệp	37,9	35,2	34,2	20,7	41,5	46,4	3,6	0,0	0,0	11,4	29,1	39,5
Thương mại	3,5	7,1	23,8	13,7	92,1	84,4	0,0	0,0	1,1	0,6	2,9	19,1
Dịch vụ	9,0	10,0	25,0	17,9	71,8	69,7	0,1	0,0	0,7	0,0	21,5	25,9
Tổng CSSX PCT	15,3	16,9	29,4	18,3	60,7	61,9	2,0	0,0	0,4	5,4	21,5	30,8
Tổng CSSX CT	31,4	41,4	9,8	8,3	62,2	36,8	9,1	7,1	1,5	2,9	40,4	51,2
Tổng CSSX	19,7	28,3	21,4	12,9	61,3	48,4	4,9	3,8	0,9	4,1	29,1	41,7

Nguồn: Điều tra 1-2-3, Pha 2: Điều tra khu vực PCT ở Hà Nội và TP Hồ Chí Minh; OGS-ISS/IRD-DIAL

Tính bấp bênh được thể hiện rõ trong bảng này. Trên thực tế, ta thấy 30% việc làm tại Hà Nội trong khu vực phi chính thức là những việc làm bấp bênh, hơn 60 % việc làm không có hợp đồng lao động và dưới 5 % được hưởng bảo hiểm xã hội. Ngoài ra, ở đây ta có thể thấy sự khác biệt cơ bản giữa khu vực phi chính thức và các doanh nghiệp tư nhân chính thức, điều này giải thích lý do nghiên cứu về các đặc điểm và tác động của khu vực phi chính thức.

Làm việc nhiều và thu nhập thấp

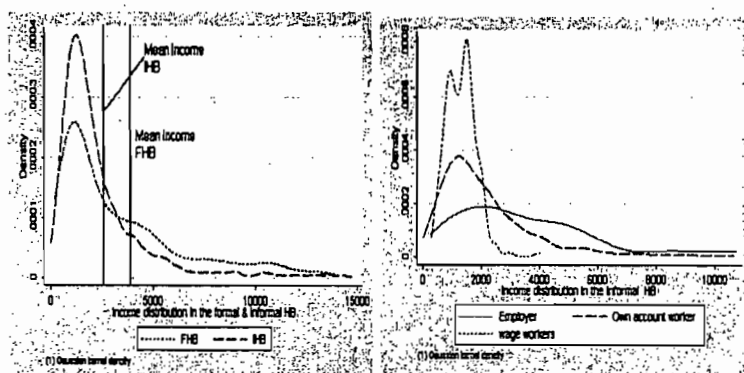
	Số giờ làm việc trung bình theo tuần		Thu nhập trung bình theo tháng (1000 VND)		Thu nhập ở giữa theo tháng (1000 VND)	
	Hanoi	HCM	Hanoi	HCM	Hanoi	HCM
Người sử dụng lao động	52,2	54,8	4 410	5 835	3 090	3 800
Việc làm tự tạo	49,1	52,1	3 114	2 850	1 733	1 586
Lao động cho gia đình và không được trả lương	41,8	48,4	0	0	0	0
Người làm công ăn lương	53,6	53,4	1 354	1 303	1 400	1 200
Người học việc được trả lương	60,4	56,7	902	1 108	900	900
Người học việc không được trả lương	60,0	58,6	0	0	0	0
Vợ hoặc chồng	52,6	55,4	2 703	3 281	1 300	2 562
Tổng số CSSX PCT	49,3	52,1	2 573	2 415	1 500	1 371
Tổng CSSX có đăng ký KD	54,4	59,9	3 589	3 737	1 500	1 500
Tổng CSSX (DN tư nhân)	50,7	55,0	2 852	2 912	1 500	1 400

Nguồn: Điều tra 1-2-3, Pha 2: Điều tra khu vực PCT ở Hà Nội và TP Hồ Chí Minh; OGS-ISS/IRD-DIAL

Đây là các mức thu nhập. Ta thấy thu nhập tháng trung vị là gần 1,5 triệu đồng tại Hà Nội và 1,4 triệu đồng tại tp. Hồ Chí Minh, như vậy hai mức này tương đối gần nhau.

Phân bố thu nhập (tại Hà Nội)

Tính theo nghìn VND



Nguồn: Điều tra 1-2-3, Pha 2: Điều tra khu vực PCT ở Hà Nội và TP Hồ Chí Minh; OGS-ISS/IRD-DIAL

Đây là phân phối thu nhập: thu nhập trung vị rất thấp và có sự chênh lệch lớn.

Trước khi chuyển lời cho anh Jean-Pierre, tôi muốn nhấn mạnh đến hai kết quả bổ sung quan trọng từ các cuộc điều tra mà chúng tôi đã tiến hành, ở đây tôi không đi vào giới thiệu chi tiết:

- + Không có liên kết thực sự giữa khu vực chính thức và khu vực phi chính thức; chúng ta cần đặt câu hỏi về tác động của tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Liệu tăng trưởng kinh tế có mang lại lợi ích cho khu vực phi chính thức ?;
- + Về mặt chính sách, các doanh nghiệp trong khu vực phi chính thức mà chúng tôi đã phỏng vấn cho biết họ không hề nhận được hỗ trợ hay hoạt động đào tạo nào, nhất là từ Nhà nước.

So sánh với các nước đang phát triển khác

[Jean-Pierre Cling]

Bây giờ chúng ta sẽ so sánh đặc điểm của khu vực phi chính thức tại Việt Nam với các nước đang phát triển khác ở châu Phi. Chúng tôi dựa vào kết quả điều tra được tiến hành theo cùng một phương pháp (điều tra 1-2-3) tại 10 thành phố lớn tại Tây phi (7), Cameroun (2) và Madagascar (1).

So sánh với châu Phi Cơ cấu việc làm trong khu vực PCT

	Việt Nam		Cameroun		Ma da gas car	Tây Phi
	Hà Nội	TP HCM	Douala	Yaoundé	Antananarivo	7 thủ đô
Loại việc làm (%)						
Việc làm tự tạo	72,7	70,7	69,5	72,1	69,5	73,6
Không được trả lương	17,5	18,6	23,2	16,8	16,9	16,4
Được trả lương	7,4	7,8	6,2	9,5	12,2	8,0
Hỗn hợp	2,4	2,8	1,1	1,6	1,4	2,1
Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
% lao động được trả lương	15,3	16,9	10,9	16,8	16,4	13,6
Quy mô trung bình của các CSSX PCT	1,4	1,5	1,5	1,6	1,5	1,5
Điều kiện làm việc						
Giờ làm trung bình theo tuần	49,3	52,1	44,4	48,8	41,0	46,1
Thu nhập (USD)						
Thu nhập trung bình tháng	133	121	100	135	46	128
Thu nhập ở giữa theo tháng	84	77	55	92	17	36

Nguồn: Điều tra 1-2-3, Pha 2: PARSTAT (2001-2003), EESI (2005), Madagascar (2001) và ESI GSO/ISS-IRD/DIAL. Hà Nội và TP HCM

Nhìn chung, khu vực phi chính thức tại Việt Nam có những đặc điểm tương đối gần gũi với khu vực phi chính thức tại châu Phi. Khu vực phi chính thức tạo việc làm nhiều nhất chỉ sau nông nghiệp. Lao động tự làm chiếm đa số (khoảng 70%) việc làm phi chính thức. Rất ít doanh nghiệp tư nhân có lao động hưởng lương (khoảng 15% tại Việt Nam và một tỉ lệ tương ứng tại các nước châu Phi mà chúng tôi đã tiến hành điều

tra). Đặc điểm cuối cùng: các đơn vị cá thể có qui mô rất nhỏ, trung bình 1,5 lao động. Thời gian làm việc dài (trên 50 tiếng/tuần tại tp. Hồ Chí Minh). Thu nhập rất thấp.

So sánh với châu Phi

Đặc điểm nhân khẩu học của người lao động trong khu vực PCT so với khu vực chính thức (CT)

	Việt Nam		Ca mơ run		Ma đa gas ca	WAEM U
	Hà Nội	TP HCM	Douala	Yaoundé	Antananarivo	
Đặc điểm nhân khẩu học						
-Khu vực PCT	50,3	55,5	47,5	44,4	51,8	52,0
-Khu vực CT	48,3	42,3	21,8	31,2	41,9	23,5
- Tổng	49,0	46,8	40,4	40,3	47,1	45,0
Đặc điểm nhân khẩu học (theo giới)						
-Khu vực PCT	11,9	10,9	28,7	27,7	23,6	32,4
-Khu vực CT			7,3	7,7	19,9	11,9
- Tổng			22,8	21,6	21,8	27,3
Đặc điểm nhân khẩu học (theo độ tuổi)						
-Khu vực PCT	39,1	39,6	32,5	31,6	35,4	31,8
-Khu vực CT	37,4	36,1	37,4	37,1	35,3	36,7
- Tổng	38,0	37,3	33,9	33,3	35,3	33,0
Đặc điểm nhân khẩu học (theo trình độ học vấn)						
-Khu vực PCT	9,4	7,9	7,8	8,0	6,6	3,6
-Khu vực CT			11,7	12,4	9,5	9,3
- Tổng			8,9	9,4	8,0	5,0
Đặc điểm nhân khẩu học (theo tình trạng hôn nhân)						
-Khu vực PCT	6,2	7,3	4,6	4,0	7,2	6,2
-Khu vực CT	12,0	8,2	6,2	5,0	6,1	7,6
- Tổng	10,0	7,9	5,0	4,3	6,7	6,5

Nguồn: Điều tra 1-2-3, Pha 1: PARSTAT (2001-2003), EESI (2005), Madagascar (2001) và LFS (2007) GSO.

Các nước được nghiên cứu có đặc điểm nhân khẩu học trong khu vực phi chính thức tương đối giống nhau. Tuy nhiên, có một ngoại lệ: tại châu Phi có nhiều nữ trong khu vực phi chính thức hơn trong khu vực chính thức, nhất là tại Tây Phi, đây là một trong những biểu hiện phân biệt đối xử với nữ giới.

Liên quan đến tuổi, ta thấy có ít thanh niên trong khu vực phi chính thức tại Việt Nam. Điều này được lý giải bằng cấu trúc nhân khẩu học rất khác biệt (Việt Nam đã thành công công cuộc quá độ) đa phần thanh niên được đi học. Đặc điểm khác biệt nữa giữa Việt Nam và các nước châu Phi là thời gian (số năm) học (ít hơn 4 năm đối với phần lớn các nước châu Phi, trừ Cameroun, đây là con số rất thấp so với khu vực chính thức). Thâm niên lao động rất thấp và tính bấp bênh cao ở tất cả các nước.

So sánh với châu Phi

Thu nhập trung bình / trung vị trong khu vực PCT là một chỉ số tốt nói lên mức độ phát triển

So sánh thu nhập ở giữa và GDP/đầu người trong độ tuổi lao động giữa Việt Nam và châu Phi (Việt Nam=100)

	Việt Nam	Ca mơn run	Ma đa gas car	UEMOA
Thu nhập ở giữa Khu vực PCT	100	92	21	45
GDP/đầu người (2006)	100	89	38	49

Nguồn: Điều tra 1-2-3, Pha 2: PARSTAT (2001-2003), EESI (2005), Madagascar (2001) et ESI GSO/ISS-IRD/DIAL. Hà Nội và TP HCM

⇒ Tình trạng cũng như vậy đối với các đặc tính khác của khu vực PCT (điều kiện làm việc, trình độ học vấn, v.v.)

Có nhiều đặc điểm giống nhau trong khu vực phi chính thức tại Việt Nam và các nước châu Phi. Tuy nhiên, có thể thấy Việt Nam và Cameroun đã tạo khoảng cách nhờ trình độ phát triển (GDP/đầu người) tương đối gần nhau. Nhìn về tổng thể, thang thu nhập trung vị trong khu vực phi chính thức tương ứng với thang GDP/đầu người, Việt Nam có vị trí cao nhất và Madagascar ở vị trí thấp nhất trong số những nước được so sánh.

Có sự khác biệt cơ bản giữa Việt Nam và các nước châu Phi: cách thức các chủ doanh nghiệp nhìn nhận về tương lai. Dưới 50% chủ đơn vị sản xuất phi chính thức tại Việt Nam (chỉ có 1/3 tại tp. Hồ Chí Minh) cho rằng cơ sở sản xuất của mình có tương lai phát triển. Trong khi đó con số này ở châu Phi là từ 60 đến 85 %. Cũng như vậy, một số lượng nhỏ chủ cơ sở sản xuất tại Việt Nam (dưới 20 %) mong muốn con cái tiếp tục công việc này, con số này tại châu Phi lớn gấp hai lần (và lên tới 65% tại các nước tây Phi). Rõ ràng chúng ta thấy có tác động rất khác biệt nhau của tăng trưởng đối với việc làm tại những khu vực địa lý này: tại Việt Nam còn có hy vọng những việc trong các khu vực khác, đặc biệt là đối với những thế hệ trẻ. Còn tại châu Phi, cơ hội việc làm ngoài khu vực phi chính thức rất hạn chế.

Dự đoán trước và cái nhìn về tương lai của các cơ sở sản xuất phi chính thức

	Việt Nam		Cameroon		Madagascar	Tây Phi
	Hà Nội	TP HCM	Douala	Yaoundé	Antananarivo	
<i>Triển vọng hội nhập:</i>						
% các đơn vị sản xuất có thể sẵn sàng đăng ký	16.3	19.4	24.5	20.9	42.1	34.7
<i>Dự báo và triển vọng tương lai của các đơn vị sản xuất cá thể:</i>						
% chủ các đơn vị sản xuất cá thể cho rằng đơn vị mình có tương lai phát triển	42.2	30.9	64.0	70.6	60.4	83.1
% chủ các đơn vị sản xuất cá thể mong muốn con cái tiếp tục các hoạt động này	19.5	17.2	39.8	43.5	37.1	65.2

Nguồn: Điều tra 1-2-3, Pha 2: Điều tra khu vực PCT ở Hà Nội và TP Hồ Chí Minh; OGS-ISS/IRD-DIAL

Dự báo về việc làm tại khu vực phi chính thức tại Việt Nam đến năm 2015 (không tính khủng hoảng 2008/09: kéo dài các xu hướng trong quá khứ)

Khu vực thể chế	2007 (Điều tra LĐ và VL)		2010 (Dự báo)		2015 (Dự báo)	
	Số lượng (1 000)	Tỉ trọng	Số lượng (1 000)	Tỉ trọng	Số lượng (1 000)	Tỉ trọng
Khu vực Nhà nước	4 954	10,8%	4 898	10,3%	4 842	9,5%
Doanh nghiệp nước ngoài	908	2,0%	1 518	3,2%	2 539	5,0%
Doanh nghiệp trong nước	2 646	5,7%	3 959	8,4%	5 922	11,6%
Doanh nghiệp cá thể chính thức	3 584	7,8%	3 703	7,8%	3 827	7,5%
Khu vực phi chính thức	10 866	23,6%	10 880	23,0%	12 294	24,0%
Nông nghiệp	23 111	50,1%	22 402	47,3%	21 715	42,5%
Tổng	46 069	100%	47 360	100%	51 139	100%
Thất nghiệp	917	2,0%	967	2,0%	1 044	2,0%
Dân số trong độ tuổi LĐ	46 986	100%	48 327	100%	52 183	100%

Nguồn: LFS2007, GSO; RGPH1999-2009, GSO; dự báo dân số theo nhóm tuổi, LHQ, 2009.

Giải thích:

- Tỉ lệ tăng dân số (RGPH2009): a) chậm lại (1,2%/năm); b) đô thị hóa (thành thị 3,4%; nông thôn 0,4%)
 - Dân số trong độ tuổi lao động (sự gia nhập thị trường lao động: những người từ 15 đến 65 tuổi tăng từ 59% năm 2000 lên 68% năm 2015)
 - Tỉ lệ hoạt động không đổi theo nhóm tuổi
 - Tăng trưởng việc làm trong các khu vực liên tục tăng trong giai đoạn 2003-2007 (nông nghiệp: -1%/năm; khu vực Nhà nước: -0,4%; doanh nghiệp nước ngoài: +18,7%; doanh nghiệp trong nước: +14,4%; doanh nghiệp tư nhân chính thức: +1,1%)
 - Tỉ lệ thất nghiệp không đổi (2%; trong quá khứ có giảm nhẹ)
- Khu vực phi chính thức (số dự) tăng số việc làm (và tỉ trọng việc làm phi chính thức trong tổng việc làm)

Ảnh hưởng của khủng hoảng

Bây giờ, chúng tôi chuyển sang phần giới thiệu về các triển vọng phát triển của khu vực phi chính thức và tác động của khủng hoảng đến khu vực này. Đây là bảng tổng hợp dự báo biến động việc làm từ 2007 đến năm 2015 tại Việt Nam. Về sự gia tăng số lượng người trong độ tuổi lao động tại Việt Nam, cần nhắc lại là chúng ta đang trong quá trình chuyển dịch dân số cực kỳ nhanh. Tỷ lệ sinh con trung bình/bà mẹ là 6 con năm 1980, 4 con năm 1990 và 2,1 con năm 2009. Mức tăng dân số giảm với tỷ lệ tăng trên 1%/năm (1,2 % theo kết quả tổng điều tra dân số năm 2009). Sự chuyển dịch dân số rất nhanh này biểu hiện « số bị chia trong dân số » được thể hiện bằng sự gia tăng số lượng người trong độ tuổi lao động trên tổng dân số. Đây là một nhân tố tích cực trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế nhưng lại là yếu tố tiêu cực trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế.

[François Roubaud]

Năm gốc là năm 2007, năm trước khủng hoảng. Chúng tôi đã kéo dài xu hướng gia tăng việc làm quan sát được ở kỳ trước (2003-2007) trong khu vực kinh tế chính thức và trong nông nghiệp. Điều này có nghĩa là ta sẽ coi tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP tăng 8%/năm), năng suất lao động và tốc độ cải cách nông nghiệp sẽ ở mức ổn định trong những năm tới. Về tổng thể, việc làm tại khu vực công tương đối ổn định và việc làm trong nông nghiệp giảm chậm; tiếp theo đó chúng tôi dự báo tiếp tục có mức tăng trưởng mạnh trong khu vực doanh nghiệp nước ngoài, khoảng 20 %/năm nhưng ở xuất phát điểm rất thấp (chiếm 2 % trong tổng thể). Dự báo tiếp theo là có sự gia tăng mạnh của việc làm trong khu vực doanh nghiệp trong nước (khoảng 15%/năm). Chúng tôi giả thiết rằng tỷ lệ thất nghiệp không đổi, khoảng 2% trong tổng dân số trong độ tuổi lao động. Ngay cả khi đưa ra những giả thiết tăng trưởng kinh tế cao, chúng tôi ước lượng rằng việc làm trong khu vực phi chính thức (tính như số dư) sẽ giữ nguyên hoặc thậm chí tăng thêm, vì vậy cần quan tâm đến khu vực này vì những lý do kinh tế.

[Jean-Pierre Cling]

Bây giờ chúng ta sẽ sử dụng những dự báo này để đo lường tác động của khủng hoảng¹. Làm thế nào để phân tích tác động của khủng hoảng đến việc làm và khu vực phi chính thức tại Việt Nam? Việt Nam chịu khủng hoảng như thế nào trong năm nay (2009)? Khủng hoảng mang tính tương đối: có hai nước không bị suy thoái kinh tế là Trung Quốc (tăng trưởng dự báo bằng 8 %) và Việt Nam (tăng trưởng dự báo bằng 5 %). Khủng hoảng có thực vì tăng trưởng cách đây hai năm bằng 8 %, nhưng đó phải gọi đây là tăng trưởng chậm lại chứ không phải là suy thoái. Việt Nam đã xoay sở khá tốt, có lẽ vì Việt Nam chịu khủng hoảng trước những nước khác (năm 2008 với khủng hoảng trầm trọng về cán cân thanh toán). Khi khủng hoảng ập đến, chính phủ

¹ Toàn bộ các nghiên cứu được giới thiệu ở đây là nội dung một bài viết của Cling J.-P., Razafindrakoto M., và Roubaud F., 2010. Assessing the potential impact of the global crisis on the labour market and the informal sector in Vietnam, *Journal of Economics and Development*, National Economics University, Hanoi, June.

Việt Nam đã kịp áp dụng những biện pháp khác nhau để bình ổn kinh tế. Có cách giải thích khác là nông nghiệp và dân số nông thôn của Việt Nam cao, điều này đã giúp Việt Nam biệt lập với khủng hoảng lan truyền từ những nước công nghiệp phát triển.

Khủng hoảng ảnh hưởng thế nào tới việc làm?

⇒ Ảnh hưởng kinh tế vĩ mô của khủng hoảng vẫn còn khó đánh giá do thiếu những số liệu (GDP, việc làm v.v.). Ngân hàng thế giới, *Taking Stock*, Tháng 6/2009

⇒ Những đánh giá đầu tiên về ảnh hưởng tới việc làm từ những tính toán linh hoạt giữa việc làm / sản xuất (UNDP; VASS; IRC):

$$\varepsilon = \frac{\text{Tỷ lệ tăng trưởng việc làm, \%}}{\text{Tỷ lệ tăng trưởng GDP, \%}}$$

Theo UNDP, tỷ lệ giữa việc làm và tăng trưởng GDP là 0,24 (2005-2007)

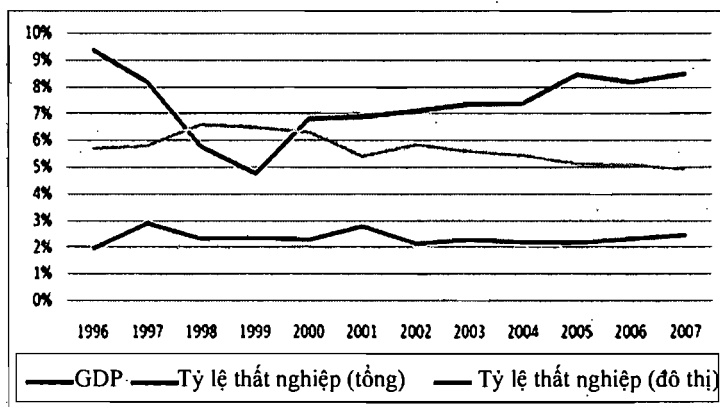
Do đó, tỷ lệ tăng trưởng cần đạt 8.5% / năm để có thể đáp ứng được mức tăng của lực lượng trong độ tuổi lao động (2% mỗi năm, tương đương 1 triệu việc làm + 200 000 việc làm nông nghiệp bị từ bỏ).

Với mức tăng dưới 5% vào năm 2009, UNDP dự báo rằng tỷ lệ thất nghiệp có thể vượt từ 4,6% lên đến gần 7% vào năm 2009 (8% theo EIU).

Tại Việt Nam, không có số liệu trong năm (tháng, quý...) về việc làm. Tại thời điểm tổ chức khóa học này, những số liệu mới nhất được công bố là số liệu điều tra giữa năm 2007. Chúng ta cũng không có số liệu về biến động hoạt động kinh tế tổng quan. Tác động kinh tế vĩ mô của khủng hoảng vì vậy khó được đánh giá, nhất là về lĩnh vực việc làm. Chúng ta buộc phải sử dụng những ước lượng và dự báo, vốn không chính xác. Những nghiên cứu được thực hiện vào hai quý đầu năm 2009 để đánh giá tác động của khủng hoảng đối với việc làm thường dự báo thất nghiệp tăng sau khi tăng trưởng sụt giảm. Các nghiên cứu này dựa vào việc sử dụng hệ số co giãn được coi là không đổi giữa việc làm và GDP.

Về phía mình, chúng tôi cho rằng lịch sử phát triển kinh tế gần đây của Việt Nam cho thấy tỉ lệ thất nghiệp không phụ thuộc nhiều vào tăng trưởng. Ví dụ khủng hoảng kinh tế năm 1997, mức sụt giảm tăng trưởng bằng năm 2009, cho thấy tỉ lệ thất nghiệp chỉ tăng nhẹ ở qui mô toàn quốc (tăng thêm dưới một điểm so với mức thất nghiệp trước đó). Tại Việt Nam cũng như trong nhiều quốc gia đang phát triển khác, tỉ lệ thất nghiệp không phải là chỉ tiêu thích đáng để đo lường những biến động trên thị trường lao động: do không có bảo hiểm thất nghiệp, không ai có thể ở trong tình trạng thất nghiệp và gần như tất cả mọi người phải đi làm dù với thu nhập rất thấp ở khu vực phi chính thức.

Mức tăng GDP và tỷ lệ thất nghiệp



Nguồn: Tổng cục thống kê

Như vậy, để ước lượng tác động của khủng hoảng đối với việc làm theo lĩnh vực hoạt động, chúng tôi phải sử dụng cùng một phương pháp như trong các dự báo về việc làm đến năm 2015, có nghĩa là tính biến động của việc làm trong khu vực phi chính thức như số dư sau khi đã ước lượng biến động của thất nghiệp (chúng tôi coi không đổi mặc dù có khủng hoảng). Theo giả thiết của chúng tôi, khoảng 900.000 người sẽ bước vào thị trường lao động nhưng không có việc làm chính thức năm 2009 và vì thế đa phần làm việc trong khu vực phi chính thức (chỉ có một phần rất nhỏ thất nghiệp).

Khủng hoảng ảnh hưởng thế nào đến khu vực phi chính thức ?

⇒ Phương pháp của UNDP đặt ra một vấn đề: không tính đến khu vực phi chính thức.

⇒ Về nhu cầu về vật chất (+/-)

⇒ Về cung lao động: (+).

⇒ Ảnh hưởng toàn cầu (việc làm/thu nhập): rất xấu

Với giả thiết về một mức tăng gần 5% vào năm 2009, gần 900.000 lao động mới không tìm được việc làm tại khu vực PCT (với giả định không giảm việc làm nông nghiệp và không kéo dài thời gian học)

⇒ Tăng việc làm phi chính thức và tăng (có giới hạn) thất nghiệp. Điều tra LFS (quốc gia) et Phi chính thức (Hà Nội và TP Hồ Chí Minh) năm 2009 sẽ cung cấp cho chúng ta những thông tin cơ bản về chủ đề này

...và chúng ta có thể giải quyết 2 vấn đề : tăng thất nghiệp so với tăng khu vực PCT

Trong khi chờ kết quả cuộc điều tra LFS2009, dưới đây là kết quả chi tiết những nhận định của chúng tôi:

Biến động lao động và thất nghiệp tại Việt Nam năm 2009

Nhận định trên cơ sở tăng trưởng GDP và tăng số lao động có việc làm :

1/ Tăng trưởng dự kiến là 5% (hoặc hơn)

2/ Căn cứ vào quan hệ thất nghiệp/tăng trưởng về dài hạn, tỉ lệ thất nghiệp quy mô quốc gia có thể tăng từ 2,4% đến 3%

3/ Điều này có nghĩa là có thêm 300.000 người thất nghiệp.

4/ Số người trong độ tuổi lao động có việc làm tăng khoảng 1 triệu một năm và tổng lao động tăng 700.000 (=1 triệu-300.000).

5/ Căn cứ độ co giãn lao động-tăng trưởng là 0,19 trong khu vực tư nhân chính thức (nguồn UNDP) và tăng trưởng dự kiến là 6%, có khoảng 100.000 lao động được tạo ra trong khu vực chính thức (+1,2%).

6/ Số dư 600.000 lao động (=700.000-100.000) ứng với gia tăng lao động trong khu vực phi chính thức, ở đó tập trung đa số những người mới tham gia vào thị trường lao động.

7/ Tại khu vực phi chính thức, số việc làm tăng khoảng 5% năm 2009 so với năm trước.

Như đã nêu trong bài giới thiệu này, điều tra lao động và việc làm (LFS2009) đã tìm ra câu trả lời liên quan đến biến động của việc làm và thất nghiệp trong thời kỳ khủng hoảng. Điều tra này làm nổi bật tính linh hoạt của thị trường lao động tại Việt Nam, điều này đã làm giảm nhẹ tác động tiêu cực của khủng hoảng. Theo các tính toán của chúng tôi dựa vào những kết quả sơ bộ của điều tra LFS2009, có gia tăng việc làm trong khu vực phi chính thức từ năm 2007 đến 2009, mặc dù mức tăng này nhỏ hơn so với phần dự báo nêu ở trên (nhưng điều tra LFS2009 được thực hiện vào tháng 9/2009, có nghĩa là vào thời điểm đã có dấu hiệu phục hồi kinh tế). Tỷ lệ thất nghiệp toàn quốc không đổi trong cả kỳ (khoảng 2%). Biến chính điều chỉnh với cú sốc kinh tế là số thời gian làm việc. Để đối mặt với việc giảm thời gian làm việc, một bộ phận ngày càng lớn người lao động làm thêm công việc thứ hai để bổ sung thu nhập, điều này làm tăng tỷ lệ đa hoạt động (bình luận được viết vào tháng 4 năm 2010).

Kết luận

Kết luận

Khuyến nghị về chính sách:

- ⇒ Trong ngắn hạn, nhu cầu chính sách hỗ trợ khu vực phi chính thức (khủng hoảng)
- ⇒ Nhu cầu đào tạo
- ⇒ Nhu cầu tiếp cận tín dụng dễ dàng hơn
- ⇒ Hệ thống luật thuế để cấp vốn cho các chính sách hỗ trợ?
- ⇒ Cải thiện môi trường
- ⇒ Khuyến khích tăng đăng ký kinh doanh
- ⇒ Giảm nhẹ các yêu sách về nhập cư
- ⇒ Hệ thống giám sát và đánh giá
- ⇒ Nhu cầu về kiến thức và những nghiên cứu bổ sung

Trong bài trình bày này, chúng tôi đã giới thiệu những đặc điểm cơ bản của việc làm tại Việt Nam và biến động về việc làm, chủ yếu tập trung vào khu vực phi chính thức vốn là khu vực tạo việc làm nhiều nhất sau nông nghiệp. Các phân tích của chúng tôi dựa vào kết quả của hai cuộc điều tra do Tổng cục thống kê thực hiện: điều tra lao động và việc làm 2007 (LFS2007) và điều tra HB&IS về khu vực phi chính thức được thực hiện theo sáng kiến của chúng tôi tại Hà Nội và tp. Hồ Chí Minh cuối năm 2007-đầu 2008. Đây là lần đầu tiên có những thông tin thống kê cụ thể và những phân tích sâu về khu vực phi chính thức và việc làm khu vực phi chính thức tại Việt Nam.

Khu vực phi chính thức chiếm tỉ trọng lớn trong việc làm tại Việt Nam. Đồng thời khu vực này có mức thu nhập thấp nhất (sau nông nghiệp) và tập trung nhiều đối tượng người nghèo ngoài nông nghiệp. Đây là khu vực của những chủ doanh nghiệp nhỏ bấp bênh, thường làm tại nhà hoặc vỉa hè và không có liên hệ nhiều với các khu vực

khác của nền kinh tế. Đa phần các đặc điểm này giống với các nước đang phát triển, đặc biệt là các nước châu Phi. Cuối cùng, khủng hoảng làm tăng việc làm trong khu vực phi chính thức, và các dự báo của chúng tôi cho rằng - ngoài thời gian khủng hoảng - việc làm tại khu vực này của Việt Nam sẽ tăng lên trong những năm tới.

Mặc dù có những khó khăn, mặc dù tầm quan trọng của khu vực phi chính thức ngày càng gia tăng, khu vực này là lĩnh vực bị bỏ quên trong các chính sách công cộng; khu vực phi chính thức không được tiếp cận với tín dụng (ví dụ như tín dụng vi mô chẳng hạn), điều này hạn chế khả năng phát triển. Các chính sách hỗ trợ chính thức hóa khu vực phi chính thức là điều cần thiết (chính sách khuyến khích đăng ký) với mục tiêu cải thiện điều kiện lao động và thu nhập. Nhưng do các chính sách này chỉ thực sự phát huy tác dụng trong dài hạn, cần đồng thời hỗ trợ những người tiếp tục làm việc trong khu vực phi chính thức (tín dụng, đào tạo nghề). Thu thập thông tin nhiều hơn về khu vực phi chính thức cần phải được coi là một ưu tiên.

Bài đọc tham khảo (www.tamdaoconf.com)

Cling J.-P., Razafindrakoto M., Roubaud F. (2010),
The Informal Economy in Việt Nam, ILO, Hà Nội.

Do vấn đề kỹ thuật, nội dung ghi âm của phần Trao đổi bị hỏng. Kính mong độc giả lượng thứ.



Lưu động, di cư và nghèo khó ở Đông Nam Á

Michel Bruneau, CNRS-Đại học tổng hợp Bordeaux



1. Những tác nhân của tăng cường luân chuyển và di cư gần

- | | |
|--|-----|
| 1.1 Quá trình chuyển đổi nông thôn | 112 |
| 1.2 Đô thị hóa và công nghiệp hóa | 114 |
| 1.3 Chính sách tổ chức lại không gian dân cư | 116 |
| 1.4 Chính sách xuất khẩu lao động | 119 |

2. Hệ thống các kiểu hình lưu động và di cư

- | | |
|---|-----|
| 2.1 Lưu động và lưu chuyển di cư | 121 |
| 2.2 Di cư nội địa: những ví dụ của Thái Lan và Việt Nam | 122 |
| 2.3 Di cư quốc tế | 126 |

3. Các hệ thống di cư và không gian mạng lưới

- | | |
|---|-----|
| 3.1 Hệ thống vùng bán đảo | 131 |
| 3.2 Hệ thống vùng quần đảo | 132 |
| 3.3 Các không gian mạng lưới kiểu dân: người Hoa và người Ấn | 134 |
| 3.4 Các không gian mạng lưới kiểu dân: người Việt, người Hmông và người Kơ-me | 137 |
| 3.5 Cộng đồng xuyên quốc gia Phi-lip-pin | 141 |

Kết luận: di dân có phải là một giải pháp cho tình hình nghèo đói ở nông thôn Đông Nam Á không?

Một vài khái niệm 148

Cuối thế kỉ XX và đầu thế kỉ XXI, hiện tượng di dời và lưu động dân cư đạt đến quy mô chưa từng có cho dù việc thay đổi chỗ ở hay di cư đã luôn diễn ra tại Đông Nam Á. Cần phải nhắc lại rằng trong một khoảng thời gian dài, dân số của tiểu vùng lục địa châu Á này không độ được với hai láng giềng Ấn Độ và Trung Hoa. Cũng trong thời gian dài, mục tiêu của các cuộc chinh chiến không nhằm thu tóm đất đai (bởi đất khá rộng và không được phân chia rạch ròi) mà để cướp dân sinh sống tại những vùng đất ấy. Kẻ thắng cuộc bắt giữ cư dân rồi ép họ đến định cư tại phần đất thừa dân của mình, nhằm bảo vệ và khai thác vùng đất đó. Hiện tượng này diễn ra tại các quốc gia theo tín ngưỡng Mandala¹ (Thái Lan, Myanma, Cam-pu-chia...). Hiện tượng này cũng diễn ra ở Việt Nam theo phương thức khác, với những cuộc Nam tiến và Tây tiến. Cho đến tận thời kỳ gần đây, thậm chí là cho đến tận ngày nay, Nhà nước vẫn tăng cường

¹ Biểu tượng hình tròn vũ trụ trong Hin-đu và Phật giáo-ND.

quyền kiểm soát lãnh thổ khi đưa dân đến sinh sống tại những vùng đất xa xôi, bằng cách ép buộc hoặc khuyến khích: Việt Nam áp dụng chính sách Vùng kinh tế mới và đặc biệt là In-đô-nê-xia với chương trình Di trú (*Transmigrasi*). Nguyên nhân của việc lưu động và di cư tăng lên trong thời gian gần đây chủ yếu là những tác nhân kinh tế và dân số, đặc biệt là sự xâm nhập của kinh tế thị trường và tư bản chủ nghĩa vào các vùng nông thôn, tạo ra một quá trình chuyển hóa nông nghiệp trong nửa sau của thế kỷ XX. Đồng thời, đô thị hóa và công nghiệp hóa cũng khuyến khích người dân rời bỏ nông thôn và tạo thuận lợi cho các luồng di cư.

- Hiện tượng dân di chuyển ít nhiều do bị ép buộc và di cư đã có từ lâu đời ở Đông Nam Á, khu vực được coi là ít dân so với dân Ấn Độ và Trung Quốc láng giềng.
- Gần đây, di cư và lưu động tăng nhanh từ nửa cuối thế kỷ thứ XX.
- Hiện tượng di cư mới tăng này có thể giải thích bằng bốn nguyên nhân chính.

Trước tiên, chúng ta sẽ phân tích những nhân tố tạo nên việc tăng cường di cư và lưu động tại Đông Nam Á cũng như phần can thiệp của Nhà nước. Sau đó, thông qua một hệ thống biểu, ta sẽ xem xét các hình thái khác nhau của các hiện tượng lưu động và di cư hiện nay. Cuối cùng, chúng ta sẽ nghiên cứu những tổ hợp khác nhau của các hiện tượng này trong không gian, tức là những hệ thống di cư và các mạng lưới không gian gồm kiểu dân và cộng đồng xuyên quốc gia. Sau khi đã xem xét ở phần đầu vai trò của nghèo trong hiện tượng di cư, ta sẽ trở lại vấn đề này trong phần kết luận để tự xem liệu di cư và lưu động có thường là giải pháp giảm nghèo ở nông thôn.

1 Những tác nhân của tăng cường luân chuyển và di cư gần đây

1.1 Quá trình chuyển đổi nông thôn

Từ giữa thế kỷ XX, tại các vùng nông thôn Thái Lan cũng như ở các nước khác trong khu vực Đông Nam Á diễn ra một quá trình chuyển đổi vùng nông thôn, vốn thuộc một nền kinh tế và xã hội tự cung tự cấp khép kín sang một xã hội mở ra thế giới bên ngoài, sang một nền kinh tế thị trường, công nghiệp hóa và đô thị hóa. Làng quê Thái Lan, vốn có đặc thù cấu trúc cộng đồng tương trợ và đoàn kết, không có sự phân chia tầng lớp xã hội rõ ràng song lại được tổ chức theo những mối quan hệ bảo trợ. Cùng với quá trình chuyển đổi, hoạt động và lối sống ở nông thôn Thái Lan trở nên

đa dạng. Việc sản xuất lúa gạo theo kiểu tự cung tự cấp ngày càng giảm và thậm chí biến mất ở một số nơi.

Đất đai không còn như trước khi, vào giữa thế kỷ XX, nó là biệt sản về kinh tế và xã hội. Giờ đây, các hộ gia đình, thậm chí là mỗi cá thể, vừa làm kinh tế nông nghiệp và phi nông nghiệp. Thu nhập từ hoạt động phi nông nghiệp tăng lên: công việc thủ công tại gia, việc làm ở nhà máy (công nghiệp chế biến nông phẩm...), phụ hồ hay lao động chân tay ở công trường xây dựng và công trình công cộng, trong ngành vận tải. Nếp sống, sự nghèo túng hay giàu có ngày càng ít phụ thuộc vào đất đai và nông nghiệp.

Các cá nhân di chuyển, đi lại ngày càng nhiều. Tiền từ bên ngoài gửi về nhà ngày càng chiếm phần quan trọng trong thu nhập của hộ gia đình. Tuổi trung bình của lao động nông nghiệp tăng. Những thay đổi trong cách sống này kéo theo những hệ lụy xã hội và văn hóa ngày càng rõ nét, cùng với trình độ học vấn và hiểu biết của thế hệ trẻ được nâng cao. Giáo dục trở thành chìa khóa để thoát nghèo và tiếp cận với việc làm tương đối ổn định nơi đô thị. Cuộc khủng hoảng năm 1997 cuối cùng đã không gây ra hậu quả mà người ta vẫn lo sợ là các gia đình nghèo bắt con cái bỏ học.

Ta có thể phân biệt hai giai đoạn chuyển biến nông thôn: giai đoạn đầu tiên diễn ra trong những năm 1970 bởi việc mở ra kinh tế thị trường; giai đoạn thứ hai vào những năm 2000 gắn với toàn cầu hóa và đô thị hóa nông thôn. Đây là hai bước của cùng một quá trình mở cửa ra thị trường và thế giới bên ngoài. Ở giai đoạn thứ nhất, thương mại hóa nông nghiệp phát triển nhanh và bất bình đẳng xã hội bị khoét sâu, gắn liền với vấn đề sở hữu đất ở những làng quê thuần nông. Trong giai đoạn thứ hai, nông nghiệp suy giảm, cả về thời gian làm việc lẫn phần đóng góp trong thu nhập. Các hoạt động phi nông nghiệp dần lấn át. Đó có thể là một nghề thủ công, một công việc tại gia cho các nhà máy đóng tại những đô thị nhỏ liền kề hoặc cho một số cơ sở sản xuất nhỏ của làng. Đó cũng có thể là những công việc chân tay không tên ở các nhà máy lân cận hay trên các công trường, nơi ngày ngày người lao động nông thôn đến làm việc (lưu động thường nhật hay di cư hình con lấc). Những nhà máy này cũng có thể ở xa làng quê, trong một thành phố lớn hoặc ở thủ đô, trong trường hợp này sẽ có hiện tượng di cư mùa vụ, di cư theo đợt nhiều tháng một, thậm chí nhiều năm một, tức là một hoạt động lưu chuyển di cư thực sự. Điều này kéo theo những đợt di cư thường xuyên hơn – là một phần của cuộc đổ xô dân nông thôn ra những đô thị đang bùng phát dân số.

Chuyển đổi nông thôn

- Đó là sự chuyển đổi từ một xã hội nông thôn với cách tổ chức làng xã, đoàn kết, hỗ trợ lẫn nhau, quan hệ theo hình thức chủ-khách và hoạt động nông nghiệp mạnh mẽ theo kiểu tự cung tự cấp sang thành xã hội mở với nền kinh tế thị trường, hoạt động đa dạng và bất bình đẳng kinh tế-xã hội ngày càng rõ nét.
- Tính lưu động của các cá nhân tăng lên, phần thu nhập phi nông nghiệp ngày càng chiếm tỉ trọng lớn.
- Biến đổi đầu tiên trong nông nghiệp diễn ra vào những năm 1970 khi nông nghiệp được thương mại hóa và xuất hiện các tầng lớp xã hội tại nông thôn.
- Giai đoạn chuyển biến nông nghiệp thứ 2 diễn ra vào những năm 2000, khi các hoạt động phi nông nghiệp tăng nhanh, dân cư lưu động nhiều hơn do toàn cầu hóa và đô thị hóa nông thôn.

1.2 Đô thị hóa và công nghiệp hóa

Từ giữa thế kỷ XX, Đông Nam Á trải qua một công cuộc đô thị hóa chưa từng có trước hết tại các thủ đô đồng thời là cảng hoặc các thành phố cảng lớn - các trung tâm kinh tế hàng đầu, thường liên kết với thủ đô. Đó là những siêu thành phố nhiều triệu dân, thậm chí là những siêu đô thị đang dần được hình thành (ví dụ như Đại Manila, nằm giữa Jakarta và Bandung). Những thành phố vừa và nhỏ cũng bị cuốn vào guồng quay đô thị hóa này, dù là ở mức độ nhẹ hơn. Trong vòng năm mươi năm (1950-2000), ngoại trừ Sing-ga-po và Brunei, tỉ lệ dân số đô thị từ khoảng 10 đến 20 % đã tăng lên khoảng 30 đến 60 %. Đồng thời, giá trị công nghiệp và dịch vụ trong nền kinh tế không ngừng tăng lên từ những năm 1970, trong đó giá trị công nghiệp tăng trung bình từ 30 % lên 40 % GDP, dịch vụ tăng từ 40 % lên 45 % GDP. Từ những năm 1960, tăng trưởng kinh tế nhanh của Sing-ga-po, Ma-lai-xia và Brunei đã thu hút một lực lượng lao động càng ngày càng lớn từ các nước có thu nhập thấp hơn trong khu vực. Dòng di cư này cung cấp lao động rẻ tiền cho các ngành công nghiệp xuất khẩu chi phí thấp: dệt may, giày da, thiết bị điện và điện tử. Sự phát triển của hiện tượng tái đô thị hóa (*desakota*), mà T. Mac Gee đã miêu tả, dọc theo các vùng hành lang hay những vùng đô thị Mã Lai đã tạo ra vô số việc làm phi nông nghiệp cho lao động nông thôn. Số lao động này tuy vẫn ở lại làng quê nhưng di chuyển ngày càng thường xuyên. Họ đi đi về về hàng ngày (di cư kiểu con lác) hay theo đợt dài ngày (nhiều tháng hoặc nhiều năm). Mật độ dân số cao ở đồng bằng và duyên hải châu Á là nguyên nhân cơ bản của các hiện tượng này.

Đô thị hóa và công nghiệp hóa

- Sự hình thành của các đô thị hàng triệu dân, sự phát triển của các thành phố nhỏ và trung bình làm cho hiện tượng dân di cư từ nông thôn ra thành thị và lưu thông di cư (*circulation migratoire*) trở nên phổ biến.
- Trong vòng 50 năm (1950-2000), tỉ lệ dân thành thị chiếm 10-20% đã tăng lên tới 30-60%.
- Thêm vào đó, tỉ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ trong nền kinh tế quốc gia không ngừng tăng lên, trung bình từ 30% lên hơn 40% tổng sản phẩm quốc nội.
- Hiện tượng đô thị hóa ngoại vi thành phố và nông thôn trở thành ngoại thành (*desakota*) phát triển dọc các con đường hành lang và các vùng đô thị, thu hút ngày càng nhiều người lao động đến từ các nước thu nhập thấp và công nghiệp chưa phát triển.
- Các ngành công nghiệp xuất khẩu có giá thành sản xuất thấp (dệt may, da giày, linh kiện điện và điện tử) thu hút nhân công giá thành rẻ từ các vùng nông thôn nghèo nhất.

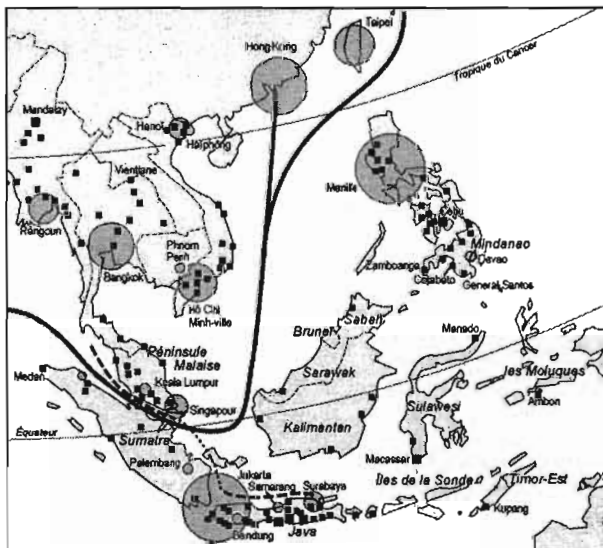
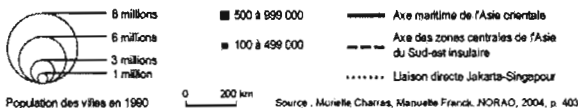


fig. 27 - VILLES ET CENTRALITÉS EN ASIÉ DU SUD-EST



1.3 Chính sách tổ chức lại không gian dân cư

Phần lớn các quốc gia Đông Nam Á đã áp dụng chính sách di dân nông thôn đến các vùng thưa dân biên giới, tức là miền núi hoặc cao nguyên nơi nhiều dân tộc thiểu số sinh sống. Chẳng hạn, ngay từ thời thuộc địa, năm 1905, In-đô-nê-xia đã có ý đưa dân từ những vùng đông dân Java, Madura hay Bali (nơi 60% dân số cả nước tập trung trên 7% diện tích lãnh thổ), đến những vùng hầu như hoang vắng trên các đảo lớn (Sumatra, Kalimantan, Sulawesi, Irian Jaya). Chính sách này được chính quyền Sukarno, sau đó là chính quyền Suharto tái áp dụng. Và thế là từ 1950 đến 1968, 400 000 người đã di cư với sự hỗ trợ của Nhà nước. Cho đến tận bây giờ, các tỉnh thuộc đảo Sumatra vẫn là điểm đến ưu tiên: 84% từ 1950 đến 1970 và 60% trong những năm gần đây. Chương trình di dân chính thức này đã tạo ra những dòng di cư tự phát, gọi là *spontani*, đặc biệt mở rộng từ những năm 1970. Số lượng người *spontani* từ 1950 đến 1990 ước tính đạt 9 triệu (R. De Koninck, 1994, 139).

Sau khi Ma-lai-xia giành độc lập, quá trình hội nhập lãnh thổ của trung tâm lục địa và các bang thuộc Bắc đảo Bornéo được Nhà nước triển khai thông qua chính sách mật trăn nông nghiệp tiên phong. Kinh tế đồn điền (trồng cao su và cọ lấy dầu) phát triển nhờ những chương trình khai hoang đất nông nghiệp, dưới sự quản lý của các cơ quan chính phủ như Cục phát triển đất liên bang (*Federal Land Development Authority - FELDA*) hoặc Cơ quan phục hồi và củng cố đất liên bang (*Federal Land Consolidation and Rehabilitation Agency - FELCRA*). Những cơ quan này cũng có nhiệm vụ xóa nghèo ở nông thôn và giảm bất bình đẳng kinh tế-xã hội giữa các cộng đồng (« Chính sách Kinh tế Mới » ban hành năm 1971). Các bang Johor và Pahang, Sarawak và Sabah đã đón nhận một cộng đồng dân sắc tộc Mã Lai. Cộng đồng này tăng nhanh chóng và sinh sống ở những vùng đất trước vốn là rừng, nơi một vài tộc người thiểu số (*orang kaya*) sống thưa thớt. Trong những năm 1970, nhà nước liên bang đã dành hơn 20% ngân sách cho di dân nông nghiệp, tương đương với tổng chi phí dành cho cả quốc phòng và giáo dục (De Koninck R., 1994, 171).

Trong vòng trên dưới ba mươi năm, 100 000 gia đình di cư, hầu hết là người Mã Lai, được cấp 500 000 héc ta đất khai hoang để trồng cao su và cọ lấy dầu. Vùng nông nghiệp mở rộng, chiếm 70% diện tích, khiến luồng di cư từ các vùng nông thôn đến những vùng khai hoang này tăng mạnh. Các cơ quan nêu trên không chỉ thực thi quyền hạn của mình trong lĩnh vực nông nghiệp và hạ tầng cơ sở, mà còn cả trong thương mại và công nghiệp chế biến sản phẩm. Đất khai hoang - không gian nội vùng, vốn bị lãng quên trong thời kỳ thuộc địa và trong những năm đầu độc lập, đã được hội nhập như vậy, rừng chỉ còn sót lại trên những vùng núi được quy thành công viên tự nhiên hay khu bảo tồn thiên nhiên.

Muộn hơn các quốc gia trên, vào những năm 1980, Nhà nước Việt Nam cũng thực hiện một chính sách khai hoang nông nghiệp trên vùng Cao nguyên miền Trung Việt Nam, gọi là các "Vùng kinh tế mới". Nơi này đón nhận người di cư và trở thành những khu vực tập trung dân cư và hạ tầng cơ sở, kéo theo sự phát triển của những nông trường quốc doanh, hợp tác xã và vườn trại gia đình. Vùng kinh tế mới, do những người lính thuộc Quân đội nhân dân gây dựng nên, thực sự là những khu định cư nông nghiệp của người Kinh trên đất của người bản địa. Nhằm cung cấp nhân lực cần thiết cho các đơn vị sản xuất trên Cao nguyên, trong thời gian 1975-1985, những khu định

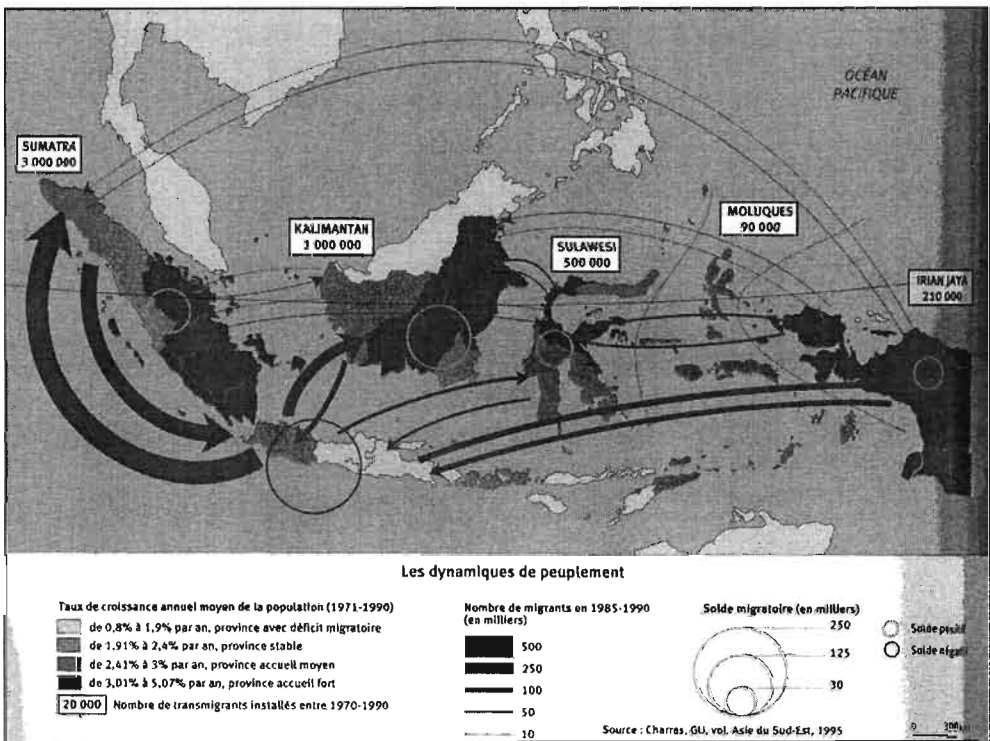
cư lâu dài đã được dựng lên với động thái đưa dân di cư từ nơi khác đến và định cư dân bản địa. Diện tích đất canh tác cũng đã được mở rộng bằng cách áp dụng chính sách cân bằng phát triển giữa đồng bằng và miền núi. Nhà nước được coi là tác nhân có khả năng nhất trong việc hòa trộn các nhóm dân cư này, khi động viên dân đồng bằng lên vùng đất cao, nhằm khai thác những vùng đất mới vẫn chưa được sử dụng hết hoặc không được sử dụng.

Nhà nước cộng sản Việt Nam khi đó tuyên truyền về sự cần thiết tăng cường mật độ dân số ở Tây Nguyên, dựa trên hình mẫu một không gian dân cư đồng đúc và kinh tế phát triển cao như ở đồng bằng sông Hồng, cái nôi của dân tộc. Cần phải cân bằng lại mật độ dân quốc gia bằng công cụ chính sách di dân nhằm giảm mật độ ở vùng đồng bằng hay vùng núi cao phía Bắc và tăng mật độ ở vùng cao nguyên miền Trung và miền Nam, nơi các đồn điền trồng trọt cây lâu năm được phát triển ngay từ thời kỳ thuộc địa. Làng xóm của người bản địa nằm phân tán trên diện rộng, thêm nữa họ lại không có hứng thú làm việc trong các đồn điền vì khó khăn về quan hệ xã hội. Điều này lý giải cho việc ngay từ thời thuộc địa, người Kinh từ vùng đất thấp đã di chuyển đến đây sinh sống, dòng di cư này nhận được sự khuyến khích của tất cả các chính quyền kế tiếp nhau. Hơn 600 000 dân di cư từ các tỉnh duyên hải miền Trung rồi từ đồng bằng đã đến định cư tại khắp vùng Tây Nguyên và đặc biệt ở Đắc Lắc từ 1976 đến 1995 (F. Fortunel, 2003, 271).

Phần lớn những người di cư theo chương trình của Nhà nước để mở các Khu kinh tế mới là người Kinh. Họ được nhận vào các đơn vị sản xuất quốc doanh. Các cơ sở này tạo điều kiện cho các gia đình tập hợp lại theo phường khóm, sinh sống dọc theo các trục đường giao thông và các trung tâm hành chính và thương mại, sau đó là ở những nơi thôn dã hơn được các gia đình này tiếp quản nhằm tạo dựng nên một quê hương mới, theo cả hai nghĩa dân tộc và cá thể. Từ 1986 đến 2001, Tây Nguyên, đặc biệt là Đắc Lắc, chứng kiến một luồng di cư "tự phát" chưa từng có. Dân số Đắc Lắc tăng gấp bốn lần từ 1975 đến 2000 và đồng thời trở nên đa dạng trên phương diện nhóm dân tộc-ngôn ngữ. Nếu năm 1945 tại đây có 7 nhóm thì đến năm 1999 lên đến 42 nhóm. Năm 1975, người Kinh chiếm 44% dân số trong vùng, đến năm 1999, con số này là 70 %. Trong khi đó, dân bản địa (chủ yếu là người Ê-đê và Mnông) giảm, từ 50 % dân số năm 1975 xuống còn 16 % năm 1999. Từ năm 1975 trở đi, người bản địa thật sự trở thành thiểu số về số lượng. Tất nhiên, một phần là do dân số dân tộc Kinh không ngừng tăng lên trong suốt thời kỳ này, nhưng cũng phải kể đến việc từ năm 1995, nhiều nhóm dân tộc miền núi phía Bắc cũng đổ về khu vực Tây Nguyên. (F. Fortunel, 2003, 292).

Chính sách phân bố lại không gian dân cư

- Indônêxia, Malaysia, Việt Nam là ba nước áp dụng chính sách phân bố lại dân cư, đưa dân lên vùng núi, đồi, cao nguyên, vùng nông thôn dân tộc thiểu số nơi dân cư khá thưa thớt, thường nằm cạnh các đường biên giới.
- Nhiều đời chính phủ In-đô-nê-xi-a liên tiếp chủ trương và tổ chức cho nông dân ở các « nội đảo » (Java, Madura, Bali), nơi có mật độ dân cư dày đặc, di cư tới sinh sống tại các « ngoại đảo » lớn (Sumatra, Kalimantan, Sulawesi, Irian Jaya) ngay từ khi thời kỳ thực dân kết thúc. Hơn 1 triệu dân đã di cư với sự hỗ trợ của nhà nước và tiếp theo sau họ có một lượng lớn dân di cư « tự phát » bắt đầu từ những năm 1970.
- Malaysia đã mở rộng lĩnh vực nông nghiệp thêm khoảng gần 70% trong vòng 30 năm nhờ đội ngũ hơn 100 000 dân khai hoang làm việc dưới sự hướng dẫn của các cơ quan chính phủ (FELDA, FELCRA) tại các đồn điền cao su hay cọ dầu.
- Vào những năm 1980, Việt Nam đã xây dựng các « Khu kinh tế mới » tại vùng cao nguyên miền Trung (Tây nguyên và Dak Lak) và di cư tới đó hơn 600 000 người dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc. Tại đây đã có dân « bản xứ » sống từ lâu đời.



1.4 Chính sách xuất khẩu lao động

Những cuộc di cư người lao động đến nhiều nước trên thế giới theo hợp đồng có thời hạn (vài tháng cho đến vài năm) ngày càng trở nên phổ biến tại đa số các quốc gia Đông Nam Á, tùy theo những trung tâm thu hút lao động khác nhau theo từng giai đoạn. Những nơi tiếp nhận lao động chính là các nước vùng Vịnh Péc-xích, kể đó là các nước Đông Á (Đài Loan, Hồng Kông, Hàn Quốc và Nhật Bản, tuy nước này nhập ít lao động hơn). Ngay trong khu vực Đông Nam Á, Sing-ga-po và đảo Batam của In-đô-nê-xia, vùng bờ Tây Ma-lai-xia, Brunei, Thái Lan thu hút một lượng lớn lao động hợp đồng từ các nước láng giềng. Những nước xuất khẩu lao động lớn nhất là Phi-lip-pin, Myanmar và In-đô-nê-xia. Rất nhiều người trong số lao động này không có giấy tờ hoặc bất hợp pháp, song cũng có những chính sách của Nhà nước xuất khẩu nhân công nhằm ký kết những thoả thuận với các nước tiếp nhận lao động. Có lẽ Phi-lip-pin và Việt Nam là những quốc gia quản lý tốt nhất luồng di cư này.

Ngay từ năm 1974, chính quyền Marcos đã lập ra một chương trình chính thức về việc làm ngoài nước khi ký kết những hiệp định song phương với nhiều chính phủ nước ngoài, chủ yếu với khu vực Trung Đông. Để quản lý chương trình này, Phi-lip-pin đã thành lập một cơ quan đặc biệt: Cục Lao động Hải ngoại Phi-lip-pin (*Phi-lip-pin Overseas Employment Administration*). Hiện cơ quan này kiểm soát 1 300 công ty chuyên tuyển lao động, tư nhân hoặc bán tư nhân, trong cả nước. Hợp đồng và giấy phép lao động đều ngắn hạn (2 năm, thường gia hạn được), song người lao động không được mang theo gia đình, vợ con. Những hợp đồng này tuân thủ luật pháp Phi-lip-pin, theo một đạo luật chuyên biệt. Chính phủ Phi-lip-pin lưu tâm đến điều kiện làm việc ở nước ngoài và đến việc người lao động hồi hương sau khi hết hợp đồng. Chương trình này đã đạt thành công lâu dài. Số người đi xuất khẩu lao động tăng từ 35 000 năm 1975 lên hơn 1 triệu năm 2005. Lao động xuất khẩu Phi-lip-pin khởi đầu được tuyển để làm việc trong các lĩnh vực nông nghiệp rồi công nghiệp và gần đây trong xây dựng. Họ có mặt ngày càng đông đảo trong lĩnh vực dịch vụ cho cá nhân (1/3 tổng số lao động xuất khẩu năm 2007). Từ năm 1992, lao động nữ chiếm hơn một nửa tổng lao động xuất khẩu. Năm 2006, các nơi tiếp nhận lao động Phi-lip-pin chủ yếu là Trung Đông, Hồng Kông, Sing-ga-po, Hàn Quốc và châu Âu (I. Attané, M. Barbieri, 2009, 106-118).

Trong những năm 1980, Việt Nam tổ chức xuất khẩu lao động của mình sang các "nước anh em" thuộc hệ xã hội chủ nghĩa (Liên Xô cũ và Đông Âu) và một số nước Á-rập (I-rắc, Li-bi, An-giê-ri). Giai đoạn tiếp theo, Việt Nam mở rộng thị trường xuất khẩu nhân lực sang Trung Đông, châu Phi, Mỹ và châu Á (Ma-lai-xia, Đài Loan, Hàn Quốc và Nhật Bản). Hàng năm, Việt Nam đưa từ 100 đến 120 ngàn lao động ra nước ngoài và cố gắng mở rộng thêm thị trường mới.

Từ năm 1991 trở về trước, Bộ Lao động độc quyền về xuất khẩu nhân lực và kiểm soát việc đi về của người lao động, từ các tỉnh và các doanh nghiệp xuất cư đến tận nước nhập cư. Thời kỳ sau này, các công ty xuất khẩu lao động nhà nước và tư nhân tiếp quản hệ thống và cạnh tranh với nhau khốc liệt. Những công ty này đến tận những tỉnh vùng sâu vùng xa để tuyển lao động thông qua một mạng lưới nhân viên tạo nguồn. Những người muốn đi làm xa xứ phải vay nợ rất nhiều để trả phí ghi danh, phí đào tạo và vé máy bay. Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn và chính

sách xã hội cho vay khoản tiền cần thiết (khoảng 1 200 đô la). Ma-lai-xia, nước có nhu cầu nhân lực lớn, đã tổ chức một cơ chế nhập cư lao động tối đa hóa lợi nhuận cho chính phủ Ma-lai-xia, tạo gánh nặng cho lao động nhập cư. Người Việt được chào đón bởi Ma-lai-xia muốn đa dạng hóa quốc tịch của lao động nhập cư. Dù khó khăn trong việc đi xuất khẩu có nhiều, thanh niên nông thôn nghèo vẫn tìm kiếm việc làm ở nước ngoài để cải thiện điều kiện sống của bản thân và gia đình. Phụ nữ tham gia ngày càng đông vào dòng di cư này. Người lao động rơi vào cảnh lệ thuộc vào công ty tuyển lao động và chủ lao động, trong khi chính phủ hai nước đóng một vai trò rất tích cực trong cơ chế này. Hệ thống di cư lao động này không khác mấy so với hệ thống di cư lao động người Hoa và người Ấn đến các đồn điền Mã Lai hồi thế kỷ XIX (lao động hợp đồng theo nợ).

Chính sách xuất khẩu nhân công

- Hiện tượng di cư của người xuất khẩu lao động theo hợp đồng tạm thời (từ vài tháng đến vài năm) ngày càng trở nên phổ biến tại hầu hết các nước ở khu vực Đông Nam Á. Người lao động tới các nước ở vùng vịnh Péc-xích và Đông Á (Đài Loan, Hồng Kông, Hàn Quốc, Nhật Bản)
- Di cư lao động, thường là không chính thức và bất hợp pháp, cũng diễn ra ở trong khu vực Đông Nam Á. Điểm đến là Malaysia, Singapor, Brunei và Thái Lan.
- Việt Nam là nước tổ chức xuất khẩu lao động sớm nhất, tới Liên bang Xô viết, Đông Âu trong thời kỳ đầu, sau này tới Đài Loan, Hàn Quốc và Malaysia với con số khoảng 100 tới 120 000 người lao động hàng năm.
- Philippin là nước xuất khẩu nhân công lớn nhất (8,2 triệu người), vượt xa các nước khác. Người lao động được gửi tới khắp nơi trên thế giới, một nửa trong số họ làm việc tại vùng Vịnh.
- Ấn Độ cũng là nước xuất khẩu nhân công ngày càng nhiều (4,3 triệu)

Sau khi đã điểm qua những nhân tố hay nguyên nhân chính của hiện tượng tăng cường di cư và lưu động từ các vùng nông thôn là nơi cung cấp nhân lực di cư chính ở Đông Nam Á, chúng ta sẽ phân tích những dạng thức khác nhau của các dòng di cư nội địa và quốc tế này.

2 Hệ thống các kiểu hình lưu động và di cư

Loại hình lưu động và di cư

- 1) Lưu động và lưu thông di cư
- Di cư theo kiểu con lăc, hàng ngày, tại các vùng nông thôn nằm xung quanh thành phố lớn hoặc nhỏ.
- Di cư tới những khoảng cách xa hơn theo nhịp độ vài tuần, tháng hoặc năm.
- Di cư từ vùng nông thôn này đến vùng nông thôn khác theo chu kỳ công việc mùa vụ.
- Người tuyển dụng hay người trung gian đóng vai trò rất quan trọng trong hoạt động lưu thông này, ví dụ trong lĩnh vực xây dựng.
- Lưu thông phát triển thuận lợi nhờ mạng lưới xã hội giữa những người cùng làng, cùng gia đình đi di cư cùng nhau, có chỗ làm, chỗ ở trên thành phố cùng với nhau.

2.1 Lưu động và lưu chuyển di cư

Sự lưu chuyển giữa các vùng đô thị và nông thôn hoặc giữa các vùng nông thôn với nhau phát triển mạnh từ vài thập kỷ qua vì những lý do chính sau (G. Hugo, 2003, 126-128):

- Người di cư có cơ hội làm việc cả ở đô thị và nông thôn, điều này giúp họ có nhiều nguồn thu nhập khác nhau và hạn chế rủi ro mất thu nhập của hộ gia đình.
- Nhiều công việc ở đô thị (trong khu vực phi chính thức) cho phép người lao động di cư có thể đều đặn về thăm nhà.
- Chi phí sinh hoạt ở đô thị (đặc biệt tại các thành phố lớn) quá cao, đời sống ở làng có lợi hơn cho một gia đình.
- Việc học hành của trẻ em ở làng quê thuận lợi hơn nhờ có sự giúp đỡ của các bậc ông bà.
- Hệ thống đường xá và phương tiện giao thông công cộng (buýt, xe khách, ta-xi, tàu) cũng như phương tiện cá nhân (xe đạp, xe máy, ô tô) được cải thiện, giá cả ngày càng giảm, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại giữa nông thôn và thành thị.
- Việc đồng áng mùa vụ (gặt, cấy...) có thể được phân công thành viên trong gia đình đảm đương ít ra là đúng thời điểm.

- Vì thế các gia đình có thể phân chia công việc ở làng và ở thành phố phù hợp với nhu cầu ở mỗi nơi.

Nhiều chủ lao động trong khu vực chính thức hoặc phi chính thức có chỗ ở với giá phải chăng dành cho lao động ngoại tỉnh, nhất là tại các thành phố lớn.

- Hệ thống quan hệ xã hội giữa người di cư cùng quê hoặc cùng họ tộc và bạn bè tại nơi làm việc cũng như nơi trú ngụ ở thành phố tạo thuận lợi rất nhiều cho việc duy trì mô hình lưu chuyển này. Những người tuyển lao động và môi giới các loại đóng một vai trò rất quan trọng trong sự vận hành và phát triển của mô hình lưu chuyển này, đặc biệt là trong ngành xây dựng.
- Cho đến những năm 1970, phần lớn những người di cư thuộc mô hình này là đàn ông, nhưng ngày nay phụ nữ tham gia ngày càng nhiều, đặc biệt trong các công việc dịch vụ.

Những dòng di cư này có thể ở dạng con lác, di chuyển thường nhật, trong các vùng nông thôn ven các thành phố lớn hoặc nhỏ. Chúng cũng có thể diễn ra ở khoảng cách xa hơn, theo tần suất di chuyển từ một tuần đến vài tháng hoặc vài năm. Loại hình di cư này có thể xảy ra giữa một vùng nông thôn này với một vùng nông thôn khác.

Ví dụ, năm 2000, trên tổng số 10,8 triệu dân Bangkok có 3,7 triệu người sống ở bên ngoài thành phố. Hay năm 1995, một nửa dân số của vùng Đại Jakarta (tức là vùng Jabotabek với 20,2 triệu dân) sống ở bên ngoài thành phố-thủ đô Jakarta nơi tập trung phần lớn các hoạt động. Tình hình trên kéo theo việc di cư ở at hình con lác xung quanh các siêu đô thị, làm cho tình trạng ô nhiễm môi trường trầm trọng thêm.

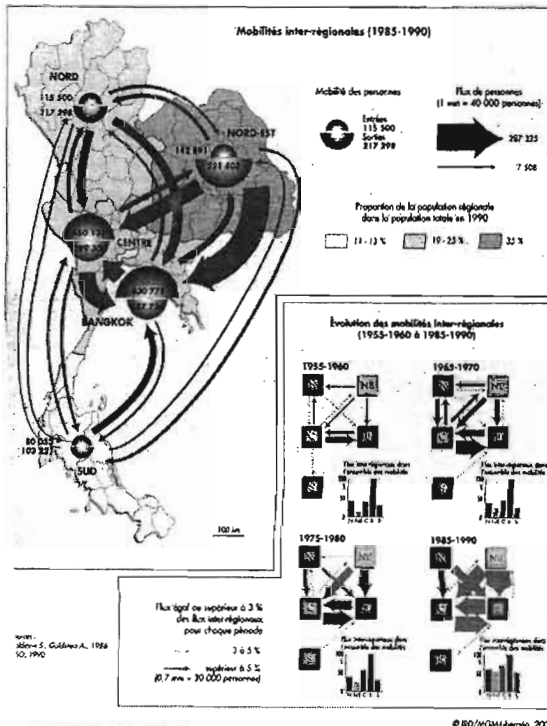
2.2 Di cư nội địa: những ví dụ của Thái Lan và Việt Nam

Tốc độ đô thị hóa nhanh ở Đông Nam Á là một hiện tượng đã được xác nhận và ghi chép rõ ràng trong các thống kê. Nếu năm 1980, chưa đầy một phần tư dân số Đông Nam Á sống trong các vùng đô thị thì năm 2002, tỉ lệ này là một phần ba và dự đoán năm 2020 sẽ là một nửa (G. Hugo, 2003, 129). Thường thì khó phân biệt phần “can dự” của tăng dân số tự nhiên, của mở rộng diện tích đô thị lẫn về vùng nông thôn và của bản thân việc di cư. Tuy nhiên, trong hai thập kỷ qua, phần lớn các tác giả đều thống nhất rằng việc tăng dân số đô thị có nguyên nhân đến hơn 50% từ các cuộc di cư. Di cư nội địa trong cùng một tỉnh hoặc giữa các tỉnh thường phổ biến ở thanh niên, có trình độ học vấn trên trung bình và có óc làm ăn. Điều này khiến dân số nông thôn già đi và kém năng động.

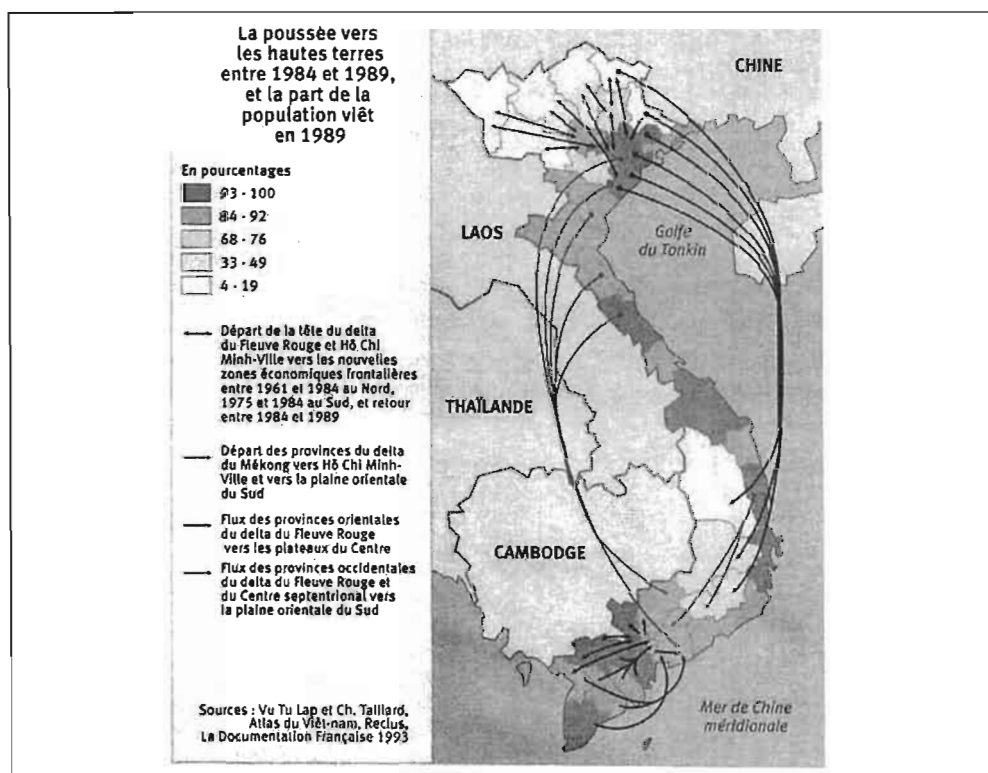
Di cư không chỉ theo chiều từ nông thôn ra thành phố, hiện tượng bỏ nông thôn ra thành phố, mà còn theo chiều từ vùng nông thôn này đến vùng nông thôn kia, từ những nơi có mật độ dân cư rất cao đến những nơi dân cư thưa thớt có đất nhàn rỗi. Những ví dụ ở Thái Lan và Việt Nam minh họa rất rõ hiện tượng này.

Di cư nội địa

- Đô thị hóa diễn ra rất nhanh chóng ở Đông Nam Á: năm 1980, ¼ dân số sống ở các vùng đô thị, con số này là 1/3 vào năm 2002 và sẽ là ½ năm 2020.
- Dân thành thị tăng nhanh chóng là do dân di cư chiếm hơn một nửa, chủ yếu là di cư nội địa (từ nông thôn lên thành thị) trong đó thanh niên có trình độ giáo dục cao chiếm phần đông.
- Tại Thái Lan, vùng Đồng bằng trung tâm và Bangkok là các điểm đến chính của người di cư đến từ 3 vùng ngoại vi lớn. Vùng Đông Bắc Thái Lan là vùng nghèo nhất và đồng thời cũng là vùng nhiều dân di cư nhất.
- Ở Việt Nam, cao nguyên miền Trung và miền Đông Nam bộ (TP HCM) là một trong những điểm đến chính của dân di cư trong giai đoạn 1966-1985. Sau năm 1986, hiện tượng di cư suy giảm do hòa bình lập lại và kinh tế tương đối ổn định. Chính sách khoán nông nghiệp đã thu hút được những thanh niên không di cư. Nhưng thiếu việc làm và đói nghèo đã làm tăng lượng người lưu động thành thị - nông thôn (lưu thông di cư) và tăng các hoạt động phi nông nghiệp ở khu vực nông thôn (công nghiệp và dịch vụ).



Bản đồ Atlas di cư liên vùng của Thái Lan (Kermel-Torrès D., 2006, 52) cho thấy quy mô lớn của các dòng di cư dạng này trong giai đoạn từ 1955 đến 1990. Miền Trung và Bangkok là những điểm đến chính của người di cư từ ba vùng xung quanh (Bắc, Đông-Bắc, Nam). Vùng Đông-Bắc Thái Lan - nghèo nhất về mọi mặt, là vùng xuất cư chính có dân di đến các vùng khác nhưng chủ yếu vẫn là đến Bangkok và miền Trung. Trong giai đoạn 1985-90, các cuộc di cư giữa các vùng đã vượt xa di cư nội vùng. Bangkok ngày càng trở thành điểm đến hấp dẫn khi đất canh tác nông nghiệp nông nghiệp mới càng ít đi và một nền kinh tế công nghiệp hóa dần thay thế mô hình khai hoang nông nghiệp, thêm vào đó hệ thống đường xá được cải thiện tạo thuận lợi cho việc di cư từ nơi xa về phía Bangkok và các tỉnh giáp ranh thuộc miền Trung Thái Lan. Cho đến thập kỷ 1980, phần lớn các cuộc di cư diễn ra trong từng vùng đến những nơi có đất không trồng lúa nằm ven đồng bằng, ở những nơi này rừng bị thay thế bằng cây thương mại phục vụ xuất khẩu. Đất miền Trung không chỉ thu hút dân trong vùng. Miền Nam bị cô lập bởi khoảng cách địa lý xa xôi vẫn liên tục có dòng di cư năng động đặc biệt, phần lớn là di cư nội vùng và hướng đến Ma-lai-xia láng giềng, dù dòng di cư về Bangkok đã bắt đầu phát triển gần đây như các vùng khác của đất nước.



Dựa trên một cuộc điều tra về mức sống ở Việt Nam năm 1997-98, ta có thể thấy được quy mô và những nguyên nhân của di cư nội địa (N. Henaff, 2004, 279-299). Trong hai thập kỷ 1966-1985, việc luân chuyển địa lý diễn ra mạnh mẽ nhất: hơn một nửa số người rời quê hương bản quán đã ra đi trong thời kỳ này. Trong thời kỳ 10 năm 1986-1995, các cuộc di cư này chậm lại, hiện tượng này đã được kiểm chứng qua đợt điều tra dân số năm 1999. Cuộc thống kê này cho thấy 16 trên tổng số 61 tỉnh thành hiện nay của Việt Nam có số người di cư lớn hơn số người nhập cư trong vòng 5 năm trước cuộc điều tra. Đó là các thành phố lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và Đà Nẵng, các vùng kinh tế mới thuộc Cao nguyên Trung Bộ, vùng Đông Nam Bộ và Nam Trung Bộ, vùng Đông Bắc khai thác khoáng sản và công nghiệp nặng, tỉnh Lai Châu (miền núi phía Tây Bắc) và tỉnh Kiên Giang (đồng bằng sông Cửu Long).

Chỉ một nửa trong số 16 tỉnh này có hiệu số dân di cư và dân nhập cư cao hơn mức trung bình của cả nước. Riêng hai vùng Cao nguyên Trung bộ và Đông Nam Bộ đã tiếp nhận hơn một nửa số dân di cư. Từ 1994 đến 1999, thành phố Hồ Chí Minh tiếp nhận 20,5% tổng số người di cư. Ta cũng thấy hiện tượng di cư giữa các vùng đô thị ngày càng tăng mạnh tại đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ (từ những thành phố nhỏ di cư đến những thành phố lớn), trong khi các vùng còn lại của đất nước có tỉ lệ người nông thôn di cư về đô thị ngày càng tăng.

Các đợt luân chuyển trong quá khứ chủ yếu được lý giải bằng những nhân tố lịch sử: bộ đội phục viên sau khi đất nước thống nhất, hòa bình lập lại và rút quân từ Cam-pu-chia. Thị trường lao động ngày càng ít bị chi phối bởi sự quản lý của Nhà nước, vì thế sau năm 1986, những di chuyển do công việc giảm mạnh: thuyền chuyển công tác, nhận việc tại một tỉnh khác. Từ 1996 đến 1998, học hành là nguyên nhân thứ hai của di cư, sau nguyên nhân thứ nhất là nhập ngũ ở nam giới và hôn nhân ở nữ giới. Các bậc cha mẹ tìm kiếm cơ hội giáo dục tốt nhất có thể cho con mình ở những nơi có tiếng tăm nhất, tạo ra di cư "hợp pháp" (kèm theo đăng ký hộ khẩu). Chúng ta nhận thấy rằng những thay đổi di chuyển của dân cư đặc biệt tăng cường ở những giai đoạn biến động nhất của lịch sử hiện đại. Quy mô của những dòng chuyển động này giảm dần khi hòa bình được lập lại và tình hình kinh tế trong nước dần ổn định sau khi có những cải cách cơ cấu đột ngột (cuối thập kỷ 1980 và nửa đầu những năm 1990).

Đầu những năm 1980, việc làm trong lĩnh vực nông nghiệp tăng mạnh, bộ đội phục viên tạo ra một lượng cung lao động lớn cho khu vực kinh tế này. Việc làm trong nông nghiệp tiếp tục tăng trong giai đoạn 1986-1990: chế độ khoán sản phẩm làm tăng sản xuất và thu nhập. Thanh niên làm nông nghiệp trong khi lao động lớn tuổi hơn làm các nghề phụ khác. Do nghèo đói và thiếu việc làm, người dân nông thôn bỏ ra thành phố. Khoảng 60% lao động thiếu việc làm ở nông thôn dưới 35 tuổi và 78% làm nông nghiệp, với thu nhập thấp.

Đến nửa sau của thập kỷ 1980, phần lớn những cản trở cho việc luân chuyển trong không gian và nghề nghiệp được dỡ bỏ, di cư tạm thời hoặc thời vụ tăng nhanh chóng trong khi di cư nói chung chững lại. Trong khi một số xã vẫn thuần nông, một số khác lại có nguồn thu ngày càng tăng bằng hoạt động phi nông nghiệp, thậm chí chuyên về một nghề nào đó, truyền thống hoặc mới có. Di cư là cách người nông dân bổ sung thu nhập trong thời điểm nông nhàn, cũng là cách kiếm sống của các nhóm lao động nông thôn khác, dù đôi khi họ vẫn có đất và vẫn muốn được gọi là nông dân, song không làm nghề nông từ lâu.

Năm 1996, một cuộc điều tra dân nhập cư ở Hà Nội cho thấy rằng thương mại, dịch vụ, xây dựng và vận tải là những ngành tiếp nhận lao động nhập cư tạm trú và thời vụ nhiều nhất. Ngày càng đông con em nhà nông tìm được việc trong các ngành phi nông nghiệp. Thu nhập từ việc nhà nông (nếu không có nghề phụ) và buôn bán vật chỉ vừa đủ ăn. Di cư chứng lại và sự suy giảm các hoạt động nông nghiệp và buôn bán nhỏ không chỉ cho thấy việc làm trong ngành công nghiệp và dịch vụ phát triển mà còn chứng minh rằng sự phát triển này diễn ra trên bình diện cả nước. Trái lại, ngành xây dựng, nơi cung cấp việc làm cho nhiều lao động di cư, đã chứng lại trong những năm vừa qua do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng châu Á và do thị trường bão hòa trong những năm trước.

2.3 Di cư quốc tế

Di cư quốc tế

- Đông Nam Á là một trong những vùng cung cấp nhân công theo hợp đồng lao động lớn nhất trên thế giới. Philippin là nước đứng đầu với 9% dân xuất khẩu lao động và 25% dân ở độ tuổi lao động sống ở nước ngoài. Trong tương lai, Ấnônêxia sẽ là một nước có thị phần xuất khẩu nhân công ngày một lớn.
- Sau khủng hoảng dầu lửa năm 1973, các nước Trung Đông đã tiến hành những dự án quy hoạch cơ sở hạ tầng. Số người lao động theo hợp đồng đến từ Đông Nam Á đã tăng từ 2% vào năm 1975 lên hơn một nửa. Số lượng phụ nữ hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ ngày càng tăng.
- Dân Đông Nam Á di cư bền vững thường hướng về Bắc Mỹ, Đông Á (Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản) và một phần nữa đi tới Úc – Niu-di-lân và châu Âu.
- Di cư quốc tế cũng phát triển ở Đông Nam Á. Dân di cư hướng tới các nước công nghiệp phát triển: Singapor, Malaysia, Thái Lan, Brunei.

Trong hai thập kỷ qua, Đông Nam Á là một trong những khu vực cung cấp lao động hợp đồng chính cho thế giới. Tỷ lệ di cư tính ở mức âm, tức là số di cư áp đảo số nhập cư (-0,6% trong các năm 2000-2005). Năm 2005, tổng số dân di cư của tất cả các nước trong khu vực là 5,6 triệu, chiếm không quá 1% tổng dân số, ít hơn nhiều so với 2% ở châu Phi và 6% ở Trung Đông.

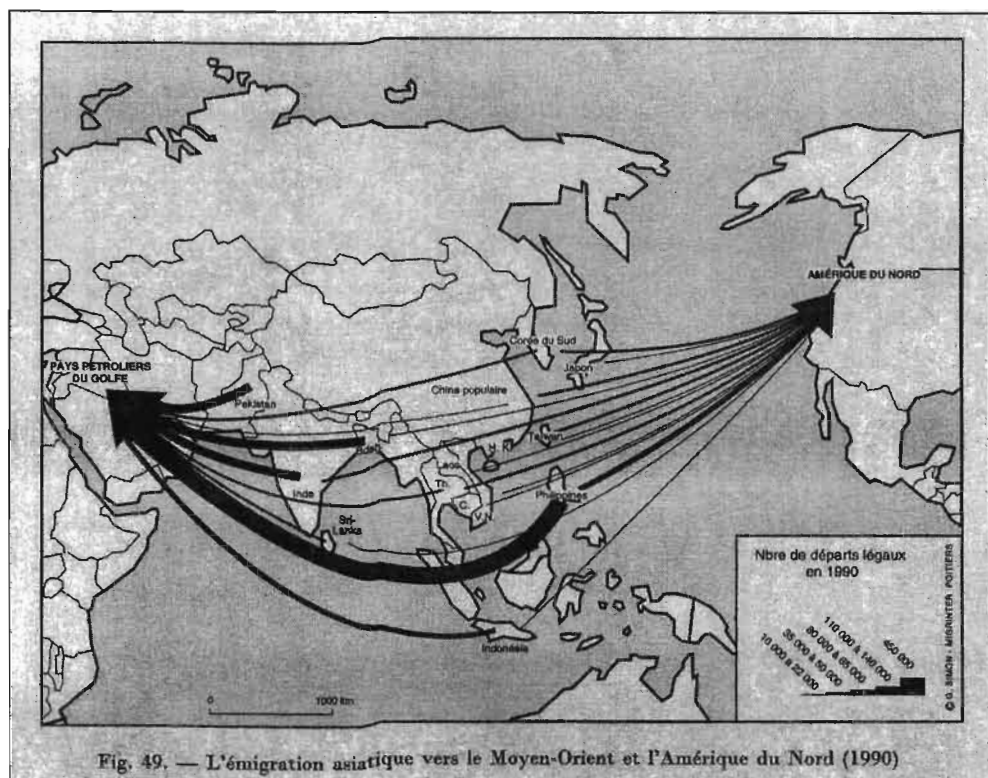
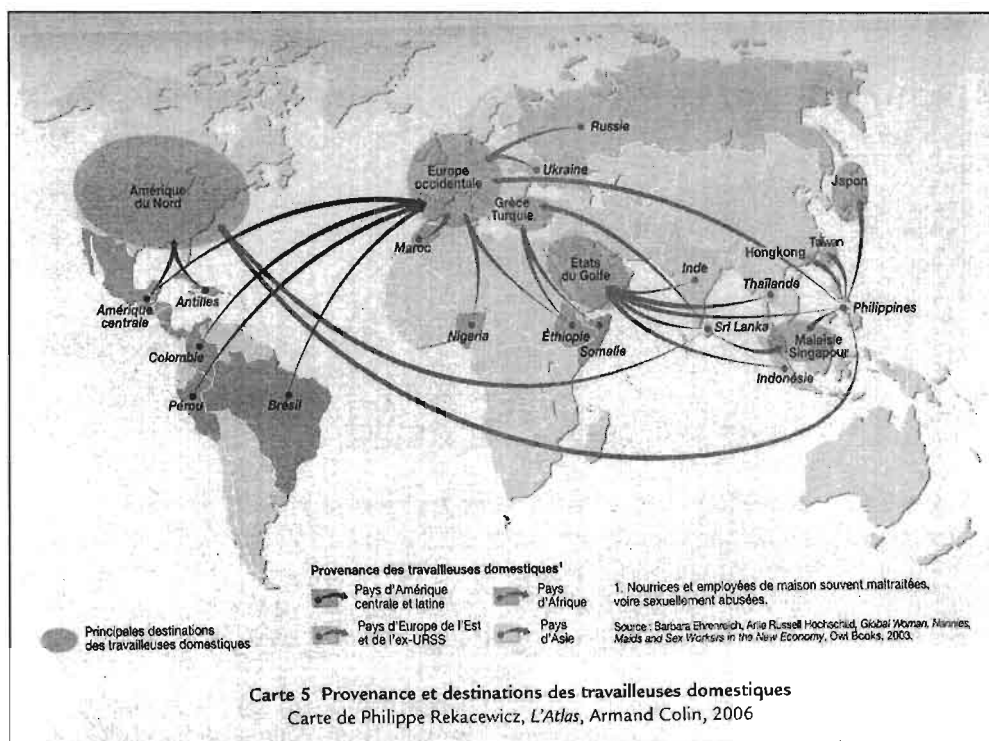


Fig. 49. — L'émigration asiatique vers le Moyen-Orient et l'Amérique du Nord (1990)

Tình hình di cư ở Đông Nam Á rất đa dạng (bảng 1, trang sau), những nước có tỉ lệ di cư tịnh âm nhiều gần bằng những nước có tỉ lệ di cư tịnh dương. Tỉ lệ di cư dao động từ -4,2%, trong trường hợp của Lào, đến 9,6% của Sing-ga-po. Các nước di cư chính là Phi-lip-pin, Lào và kế tiếp là In-đô-nê-xia, Myanmar và Việt Nam. Sing-ga-po và Brunei là các nước nhập cư chính trong khu vực, nơi có tỉ lệ người xuất thân từ một nước khác cao nhất. Ma-lai-xia và Thái Lan có hai luồng nhập cư và di cư đều cao. Các nước di cư (Phi-lip-pin, Lào, Myanmar, Việt Nam, In-đô-nê-xia) là những nước có các chỉ số nghèo con người cao nhất (trên 15), GDP thấp nhất (dưới 5000 \$), trong khi các nước nhập cư (Sing-ga-po, Brunei) có các chỉ số nghèo thấp nhất (dưới 7) và GDP cao nhất (trên 19 000 \$). Ma-lai-xia và Thái Lan đứng ở mức trung gian: chỉ số nghèo từ 8,3 đến 9,3, GDP từ 8 000 đến 10 000 \$. Cam-pu-chia và Đông Timor đều là ngoại lệ, không thể so sánh với các nước còn lại do những thay đổi chính trị mới đây tại hai nước này.

Kể từ cuộc khủng hoảng dầu lửa năm 1973, các cuộc di cư của lao động có hợp đồng tăng nhanh sang vùng Trung Đông, nơi nhiều dự án xây dựng cơ sở hạ tầng lớn bắt đầu khởi công (G. Hugo, 2003, 118-122). Từ năm 1975 đến năm 2000, lao động nước ngoài tại Trung Đông đến từ Đông Nam Á tăng từ 2% lên hơn một nửa. Những lao động này ngày càng đông trong khu vực dịch vụ vì lao động nữ càng ngày càng tăng. Trong thập kỷ qua, điểm đến của các lao động xuất khẩu đã được mở rộng hơn, các nước Đông Á (Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản) ngày nay thu hút nhiều lao động hơn Trung Đông. Có hai nhóm lao động xuất khẩu. Nhóm thứ nhất,

chiếm đa số, là lao động trình độ thấp có thu nhập thấp, thường đến những nước có tốc độ tăng trưởng cao nhưng thiếu nhân lực ở châu Á và Trung Đông. Những người này đến từ In-đô-nê-xia, Thái Lan, Myanmar, Phi-lip-pin và Việt Nam. Nhóm thứ hai, với số lượng ít hơn nhiều, là những lao động có trình độ cao, từ Sing-ga-po và Phi-lip-pin đến làm việc tại các nước công nghiệp mới và tại những nước có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh nhưng hệ thống giáo dục chưa đào tạo đủ lao động bậc cao. Cùng với Phi-lip-pin và Myanmar, Việt Nam là một trong những nước xuất khẩu lao động chính trong khu vực.



Bảng 1 - Di cư quốc tế và nghèo khó tại Đông Nam Á (2000-2005)

Nước	Số lượng người di cư	Tỉ lệ % người di cư ¹ trên tổng số dân năm 2005	Tỉ lệ di cư tịnh ² năm 2000-2005	GDP/đầu người ³ năm 2004	Chỉ số nghèo con người ⁴
Phi-lip-pin	374 458	0,5	- 2,2	4 614	15,3
Lào	24 646	0,4	- 4,2	1 954	36,0
Việt Nam	21 105	0,1	- 0,5	2 745	15,7
In-đô-nê-xia	159 731	0,1	- 0,9	3 609	18,5
Myanma	117 435	0,2	- 0,4	1 027	21,6
Sing-ga-po	1 842 953	42,6	9,6	28 077	6,3
Brunei	124 193	32,2	2,0	19 210	-
Ma-lai-xia	1 639 138	6,5	1,2	10 276	8,3
Thái Lan	1 050 459	1,6	0,7	8 090	9,3
Cam-pu-chia	303 871	2,2	0,2	2 423	39,3
Đông Timor	6 127	0,6	21,2	-	-
Khu vực	5 664 116	1,0	- 0,6	20 499	-

Nguồn: Liên Hợp Quốc và UNDP 2006.

¹ Là số người được sinh ra ở nước ngoài.

² Là số người nhập cư hàng năm trừ đi số người xuất cư hàng năm từ năm 2000 đến năm 2005, chia cho tổng số dân trung bình của cả nước hoặc của khu vực.

³ Tổng sản phẩm quốc nội theo đầu người tính theo sức mua bằng \$.

⁴ Chỉ số đo lường tổng quát những thiếu hụt về chăm sóc sức khỏe (tỉ lệ tử vong từ 0 đến 40 tuổi), giáo dục (mù chữ ở người lớn) và mức sống (tiếp cận nước và suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi). Chỉ số càng gần không, tình hình càng khả quan.

Phi-lip-pin là nước xuất khẩu lao động lớn nhất trên thế giới (theo nghĩa rộng). Năm 2006, chính phủ Phi-lip-pin ước tính có 8,2 triệu người Phi-lip-pin ra nước ngoài, chiếm 25% dân số ở độ tuổi lao động và 9% tổng dân số cả nước (84 triệu). Mặc dù một tỉ lệ lớn người di cư này là người di cư thường xuyên, đa số họ vẫn là lao động ngắn hạn hoặc theo hợp đồng, được Nhà nước Phi-lip-pin thông kê từ năm 1974 như là những lao động Phi ở hải ngoại (*Overseas Filipino Workers*). Khoảng hai phần ba trong số này đến từ các vùng nông thôn và gần một nửa trong số họ có một bằng đại học. Dòng xuất cư này tăng không ngừng từ năm 1974, chủ yếu đi Trung Đông và Đông Á trong thập kỷ vừa qua. Nếu như châu Âu gần đây mới trở thành điểm đến của ngày càng nhiều nhân công Phi-lip-pin thì Mỹ đã đón nhận cho đến nay gần ba triệu lao động Phi-lip-pin. Đây là thị trường đầu tiên và lớn nhất của lao động di cư người Phi-lip-pin, do quá khứ thuộc địa giữa hai nước (1898-1946). Lao động trên biển chiếm một tỉ lệ quan trọng trong số lao động xuất khẩu Phi-lip-pin (gần 300 000). Phạm vi ngành nghề của nhân lực Phi-lip-pin rất rộng, từ những công việc có trình độ cao (kỹ sư, bác sỹ, y tá, giáo viên ...) đến những công việc không đòi hỏi trình độ (lao động nông nghiệp, giúp việc gia đình, gáí mại dâm ...). Số lao động nữ tăng không ngừng, năm 2006 nữ giới chiếm hơn một nửa số lao động xuất cư mới.

Thái Lan¹ vừa là nước xuất cư, nước quá cảnh và nước nhập cư của lao động quốc tế. Do thiếu dữ liệu thống kê chính xác về di cư nên không thể khẳng định chắc chắn rằng Thái Lan là nước có số người nhập cư cao hơn số người xuất cư, nhưng có vẻ là như vậy. Số lao động Thái ở nước ngoài tăng từ 63 200 năm 1990 lên 202 300 năm 1995, sau đó lại giảm xuống 165 000 năm 2001 rồi xuống dưới 150 000 năm 2003 và 2004. 56% lao động xuất cư năm 2004 chỉ có trình độ tiểu học.

Trong những năm 1980-1982, 96% lao động Thái đến Trung Đông, tại Ả Rập Xê-út. Năm 1995, tỉ lệ chỉ còn 10%, trong đó phần lớn tập trung ở Israel. 90% số lao động Thái di cư còn lại làm việc tại Đông Á và Đông Nam Á (Đài Loan và Sing-ga-po). Khó biết được số lượng lao động di cư người nước ngoài tại Thái Lan. Năm 2004, có 1,28 triệu người Cam-pu-chia, Lào và Myanma sống và làm việc tại Thái Lan. Tuy nhiên rất nhiều lao động nhập cư không được đăng ký do nhập cảnh bất hợp pháp hoặc ở lại sau khi thị thực hết hạn. Ước tính tổng số lao động nước ngoài tại Thái Lan từ 2 đến 3 triệu người, tức là gần 5% tổng dân số của nước này. Con số này không bao gồm dân tị nạn hoặc người xin lưu vong, trong đó có 136 000 người sống trong các trại tị nạn ở biên giới với Myanma (J. Huguet, 2005).

Phần đông lao động nhập cư nước ngoài ở Thái Lan nhận mức lương tối thiểu hoặc thấp hơn, và không được hưởng các dịch vụ xã hội. 817 000 lao động đăng ký tại Bộ Nội vụ đóng bảo hiểm y tế và không phải là gánh nặng tài chính đối với hệ thống an sinh xã hội Thái Lan.

Không có dữ liệu chính thức về tiền gửi về nhà của những lao động nhập cư này. Người ta ước chừng khoảng 1,4 triệu lao động ở Thái Lan gửi về quê nhà 336 triệu đô-la Mỹ mỗi năm, trong khi đó lao động xuất khẩu Thái chuyển hàng năm 1,5 tỉ đô-la Mỹ qua các kênh chính thức, chưa kể số tiền gửi qua các kênh không chính thức. Một số cuộc điều tra tại tỉnh Udonthani năm 2003 cho thấy các gia đình có người đi lao động nước ngoài sở hữu nhiều đất đai hơn, có nhà đẹp và hiện đại hơn, và có nhiều thành viên trong gia đình học lên bậc trung học cơ sở hoặc cao hơn (H. Jones, S. Kittisuksathit, 2003).

Di cư quốc tế ngoài vùng Đông Nam Á ngày nay được tổ chức theo 5 trường di cư. Hai trường di cư lâu đời nhất nằm một phía vịnh Péc-xic và Trung Đông và phía kia theo hướng Bắc Mỹ (Hoa Kỳ và Ca-na-đa). Ba trường di cư mới hơn, phát triển mạnh trong mười năm trở lại đây, nằm theo hướng các nước Đông Á (Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản) và, ở mức độ ít hơn, theo hướng Úc, Niu Di-lân và châu Âu. Đây là những dòng di cư thường kỳ và kéo dài, trừ trường di cư Trung Đông và vùng Vịnh nơi chỉ có di cư ngắn hạn theo hợp đồng. Các luồng và trường di cư kết hợp với nhau để tạo nên những tổ hợp không gian vùng bền vững được tổ chức một cách có hệ thống.

¹ Thái Lan có một nền kinh tế rất đa dạng, đóng góp của sản xuất công nghiệp trong GDP tăng lên trong thập kỷ qua. Du lịch là ngành chủ chốt của nền kinh tế. Ngân hàng thế giới xếp Thái Lan ở cuối danh sách các nước có thu nhập trung bình với một GDP tương đối cao và mức độ tham gia vào thương mại quốc tế mạnh hơn mức trung bình của các nước khác cùng nhóm. Sự phát triển kinh tế và xã hội của quốc gia này tiến nhanh trong những thập kỷ qua. Thái Lan tham gia tích cực vào tiến trình toàn cầu hóa và đã vượt qua thành công cuộc khủng hoảng châu Á năm 1997 (J. W. Huguet, 2005).

3 Các hệ thống di cư và không gian mạng lưới

Tại Đông Nam Á, chúng ta có thể xác định hai hệ thống di cư: hệ thống di cư vùng bán đảo mà tâm điểm là Thái Lan nơi nền kinh tế tăng trưởng cao thu hút nhân lực từ các nước láng giềng; hệ thống di cư vùng quần đảo có trung tâm là Ma-lai-xia, Brunei và Sing-ga-po, những nước này tiếp nhận lao động trong lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Lao động di cư ngắn hạn này thường là lao động bất hợp pháp và tìm cách ở lại gần như thường xuyên.

Hệ thống di cư

- Trường di cư quốc tế được kết hợp và phân chia thành hai hệ thống di cư.

1) Hệ thống vùng bán đảo

- Tập trung ở Thái Lan: dân các nước láng giềng như Lào, Campuchia, Myanmar tới Thái Lan làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp hay dịch vụ (2 triệu người lao động Myanmar, đa số không có giấy tờ hợp lệ).
- Chính Thái Lan cũng gửi người lao động hợp đồng sang Trung Đông và Đài Loan.
- Việt Nam xuất khẩu nhiều nhân công sang Malaysia và Đông Á đã gửi dân di cư thường xuyên sang Campuchia, Lào và Thái Lan (Đông Bắc)

2) Hệ thống vùng quần đảo

- Tập trung ở Singapor (1 triệu lao động nước ngoài) và Malaysia với 2,8 triệu lao động trong đó gần 1/3 là lao động bất hợp pháp, theo số liệu năm 2007. Phần lớn người lao động là dân Ấnônêxia xuất thân từ đảo Java và các đảo nhỏ như Sonde, Sumatra. Ngoài ra, dân lao động khác đến từ Philippin.
- Vịnh Malacca là không gian trung chuyển với hơn 150 điểm đưa người bất hợp pháp trong đó những điểm chính là cảng Tanjung Balai (bờ Bắc Sumatra) và quần đảo Riau. Trong một thời gian dài, địa điểm này đóng vai trò là nơi liên kết chứ không phải là biên giới (trước đây, nơi này thuộc về vương quốc đạo hồi, ngày nay đây là tam giác tăng trưởng)

3.1 Hệ thống vùng bán đảo

Myanma, Lào và Cam-pu-chia thường xuyên có người di cư sang Thái Lan, thường là bất hợp pháp. Không thể thống kê chính xác lượng người di cư bởi số nhập cảnh bất hợp pháp rất lớn. Hai triệu người Myanma đang có mặt tại Thái Lan, trong đó khoảng 147 000 là người tị nạn từ năm 2007, họ làm việc trong khu vực nông nghiệp, ngư nghiệp, xây dựng và dịch vụ (giúp việc gia đình). Rất nhiều người Cam-pu-chia và Lào cũng di cư sang Thái Lan không có giấy phép làm việc. Năm 2004, 180 000 người Lào đã được đăng ký và 105 259 người được cấp giấy phép làm việc. Trong số họ, một phần ba làm giúp việc gia đình và hai phần ba làm việc trong ngành nông nghiệp và xây dựng.

Tại Cam-pu-chia có hơn một triệu người Việt. Năm 2002, 70 000 người được đăng ký và làm việc một cách phi chính thức trong ngành xây dựng và công nghiệp tình dục.

Bản thân Thái Lan cũng xuất khẩu lao động theo hợp đồng, từ 140 000 đến 180 000 hàng năm. Năm 2007, 20% số lao động này được đưa sang Trung Đông, chủ yếu là Israel, và 67% sang châu Đông Á, chủ yếu tại Đài Loan. 85% nhân công xuất khẩu theo hợp đồng này là nam giới làm việc trong ngành xây dựng và công nghiệp. Tại Việt Nam, số lao động xuất khẩu tăng từ 22 000 năm 1999 lên 79 000 năm 2006. Ma-lai-xia, Đài Loan và Hàn Quốc là những thị trường chính cho lao động Việt Nam.

Hệ thống di cư vùng bán đảo này có tâm điểm là Thái Lan, nước tiếp nhận số lượng lớn nhất lao động di cư từ các nước láng giềng và từ các khu vực ngoại vi. Việt Nam, chủ yếu xuất khẩu nhân công, hiện đứng ở vị trí ngoại vi trong hệ thống này, song không phụ thuộc vào Thái Lan nhiều như các nước láng giềng trực tiếp khác (Myanma, Cam-pu-chia, Lào).

3.2 Hệ thống vùng quần đảo

Tại Ma-lai-xia có 2,1 triệu lao động nước ngoài hợp pháp, hai phần ba (53%) trong số họ là người In-đô-nê-xia. Số lao động In-đô-nê-xia không gầy gò lớn hơn nhiều: từ Sumatra và Java họ đến vùng Ma-lai-xia lục địa, và từ In-đô-nê-xia họ sang Sabah Sarawak. Đầu năm 2007, số lao động nước ngoài tại Ma-lai-xia đạt con số 2,8 triệu (trên tổng số 12 triệu lao động cả nước), trong đó gần một phần ba là bất hợp pháp.

Giữa những năm 1980, lượng người In-đô-nê-xia sang Ma-lai-xia tăng, khi nước này bước vào giai đoạn phát triển kinh tế nhưng thiếu lao động trong ngành đồn điền, trong các trung tâm công nghiệp và đô thị, và trong toàn bộ các hoạt động kinh tế. Lao động bất hợp pháp vào Ma-lai-xia bằng hai con đường: thứ nhất, họ đến từ những đảo nhỏ ở Sonde; đường thứ hai xuất phát từ Đông Java. Mỗi ngày, khoảng 111 lao động bất hợp pháp vượt eo biển giữa hai nước, 90% số họ là nam giới và 99% đến từ In-đô-nê-xia. Lộ trình của những người di cư bất hợp pháp này rất đa dạng, nhưng điểm cuối cùng trước khi vượt eo biển Malacca là bờ biển Bắc Sumatra và Riau. Phần lớn người di cư này (70%) đến từ Java. Quần đảo Riau là không gian trung chuyển chính, giống như Tanjung Balai ở bờ biển thuộc Sumatra Bắc. Ước tính có hơn 150 điểm trung chuyển. Nhiều đường dây đưa người giữa hai bờ eo biển tạo thành một hoạt động thương mại thu lời rất lớn. Một người di cư trả trung bình từ 200 đến 250 đô-la cho mỗi người đưa đường, từ Java đến Ma-lai-xia có thể có đến bảy người đưa đường. Trong giai đoạn khủng hoảng, chính phủ Ma-lai-xia dùng tàu quân sự trục xuất người nhập cư bất hợp pháp không mong muốn được thu gom từ mười trại tập trung nằm dọc bờ biển Ma-lai-xia. Năm 1998, Bộ Nhập cư Ma-lai-xia tuyên bố đã trục xuất 160 000 người bất hợp pháp chỉ trong khoảng thời gian từ 31/08 đến 3/11 (N. Fau, 2003, 412-419).

Ví dụ tại Sabah, năm 1997, có 284 704 lao động In-đô-nê-xia và 119 128 lao động Phi-lip-pin. Năm 2001, có khoảng 587 000 người Phi-lip-pin tại Sabah, trong đó chỉ 381 000 người có giấy phép làm việc. Người Phi-lip-pin làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng rất đông (5,1 triệu). Tiền mà các lao động này gửi về nhà có tác động to lớn đến những vùng nông thôn, nơi xuất thân của phần lớn trong số họ. Phần rất

lớn người Phi-lip-pin (2,18 triệu) làm việc tại vùng Vịnh, chiếm 43% tổng số lao động xuất khẩu của nước này. Một triệu người Phi-lip-pin làm việc tại Đông Á và Đông Nam Á, 700 000 người tại Bắc Mỹ và 668 000 tại châu Âu (M. Abella, G. Ducanes, 2009, 146).

In-đô-nê-xia cũng xuất khẩu một lượng lao động đáng kể: 712 160 người năm 2007. Năm 2006, hơn 70% trong số họ là nữ. Các thị trường chính của lao động In-đô-nê-xia là Ma-lai-xia, Trung Đông và Đài Loan. Năm 2007, Ngân hàng thế giới ước tính có khoảng 4,3 triệu lao động In-đô-nê-xia làm việc ở nước ngoài.

Tại Sing-ga-po, điểm thắt nút của hệ thống di cư trong khu vực, năm 2008 có 1 057 700 lao động nước ngoài trên tổng số 2,95 triệu lao động cả nước, phần lớn là người Ma-lai-xia và người In-đô-nê-xia, cũng có cả người Phi-lip-pin (phụ nữ trong ngành dịch vụ) với giấy phép làm việc tạm thời. Tại Brunei, số lao động nước ngoài ước tính 75 000 người, chiếm 40% tổng số lao động trong nước (20% dân số nước này) phần lớn là người Ma-lai-xia và người In-đô-nê-xia.

Hệ thống di cư vùng quần đảo diễn ra xung quanh hai bờ eo biển Malacca. Nơi này trong một thời gian dài đóng vai trò điểm nổi hơn là biên giới phân cách quần đảo và bán đảo Ma-lai-xia, bởi xưa kia có những vương triều hồi giáo trị vì ở cả hai bên bờ eo biển và ngày nay tồn tại hai tam giác tăng trưởng: SIJORI ở phía Nam bao quanh Sing-ga-po và tam giác phía Bắc bao quanh cực Penang. Phi-lip-pin, nước xuất khẩu lao động lớn nhất, rõ ràng nằm ở vùng ngoại vi những tam giác này.

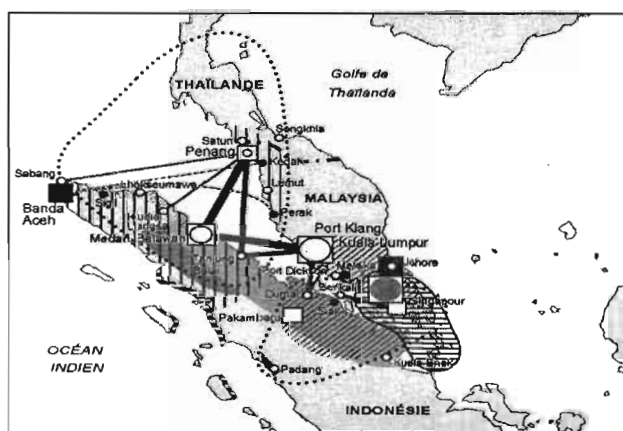
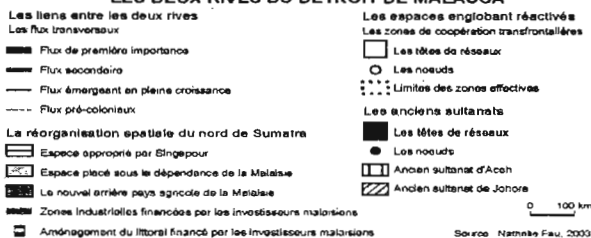


fig. 22 - DES SULTANATS AUX TRIANGLES DE CROISSANCE :
LES DEUX RIVES DU DÉTROIT DE MALACCA



Lao động nhập cư ở vùng Vịnh và Đông Á (Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản), hoặc ở các nước khác trong khu vực Đông Nam Á, thường là lao động hợp đồng, tức là họ không có triển vọng được định cư dài hạn hoặc đưa gia đình sang đoàn tụ. Những người di cư vì điều kiện bắt buộc và định cư tại các nước phương Tây (Bắc Mỹ, châu Âu, Úc), tập hợp thành những cộng đồng kiểu dân có mạng lưới không gian trên toàn thế giới. Những mạng lưới này được thiết lập một cách bền vững, hoặc thường trực, có mong muốn duy trì những mối liên hệ kinh tế, văn hóa và chính trị với nước mẹ. Những cấu trúc ngoại kiều này đầu tiên là sản phẩm của người Hoa và người Ấn di cư, thuộc vùng bán đảo Đông Dương và vùng Quần đảo của khu vực, đặc biệt là từ thời kỳ thuộc địa, khi các cường quốc phương Tây, mà trên hết là nước Anh, khuyến khích nhập cư nhằm phát triển ngành kinh tế đồn điền, khai khoáng (thiếc) và xuất khẩu lương thực, đặc biệt là lúa gạo ở vùng đồng bằng. Những thương lái ngoại kiều tại Đông Nam Á này đi tiên phong và có lẽ đã trở thành hình mẫu cho các cộng đồng kiểu dân vùng Đông Nam Á (Việt Nam, Hmông, Khơ-me...), những nhóm kiều dân này xuất hiện muộn hơn, sau các cuộc xung đột thuộc địa và hậu thuộc địa kết thúc (các cuộc chiến tranh Đông Dương).

3.3 Các không gian mạng lưới kiều dân: người Hoa và người Ấn

25 triệu người Hoa hoặc hậu duệ của người Hoa hiện đang có mặt khắp nơi trong vùng Đông Nam Á, theo tỉ lệ khác nhau ở từng quốc gia. Sing-ga-po và Ma-lai-xia là hai nước có đông người Hoa nhất, sau đó đến Brunei và Thái Lan (hơn 10% dân số). Đây trước hết là một cộng đồng ngoại kiều thương lái tồn tại và được công nhận từ thế kỷ XV. Chuỗi các cộng đồng người Hoa rải trong cả khu vực, nhưng mạnh nhất là các cộng đồng nằm ở vùng Java, Sumatra và Malacca. Số lượng người Hoa không ngừng tăng cùng với sự xuất hiện của người châu Âu trong vùng. Người Hoa trở thành đại diện và đối tác của người Âu châu. Ngay từ cuối thế kỉ XVIII, Bangkok đã trở thành một trong những trung tâm cầu cảng và thương mại của người Hoa. Họ đóng một vai trò ngày càng lớn trong việc khai thác các độc quyền thương mại và thuê cho các quốc gia độc lập và cho chính quyền thực dân. Nhờ những mối quan hệ ưu tiên với chính quyền, Hoa kiều nắm vị thế trung gian giữa chính quyền và các nhà sản xuất-tiêu thụ. Người Hoa hoạt động trong khuôn khổ những "nghề đoàn" xuyên quốc gia - các *gongsis*, dựa trên những mạng lưới truyền thống cùng phương ngữ và các tổ chức bí mật. Bổ sung cho dòng di cư kiều dân thương lái này là dòng di cư nhân lực phục vụ công cuộc khai thác thuộc địa cuối thế kỷ XIX, thông qua *hệ thống vé nợ* (*credit system ticket*). Chi phí chuyển đi do chủ lao động trả và sau đó trừ vào tiền lương của lao động. Những người Hoa này đến định cư tại Đông Nam Á từ đầu thế kỷ XX, xuất thân chủ yếu từ hai tỉnh duyên hải miền Nam Trung Quốc là Quảng Đông và Vũ Hán (Fujian), họ phân chia thành khoảng một chục nhóm theo phương ngữ riêng (Pina-Guerassimoff C., Guerassimoff É., 2004, 84-86).

Mạng lưới kiều dân: Trung Quốc và Ấn Độ

Cơ cấu kiều dân được hình thành từ lâu đời tại Đông Nam Á với sự có mặt của dân di cư người Trung Quốc và Ấn Độ.

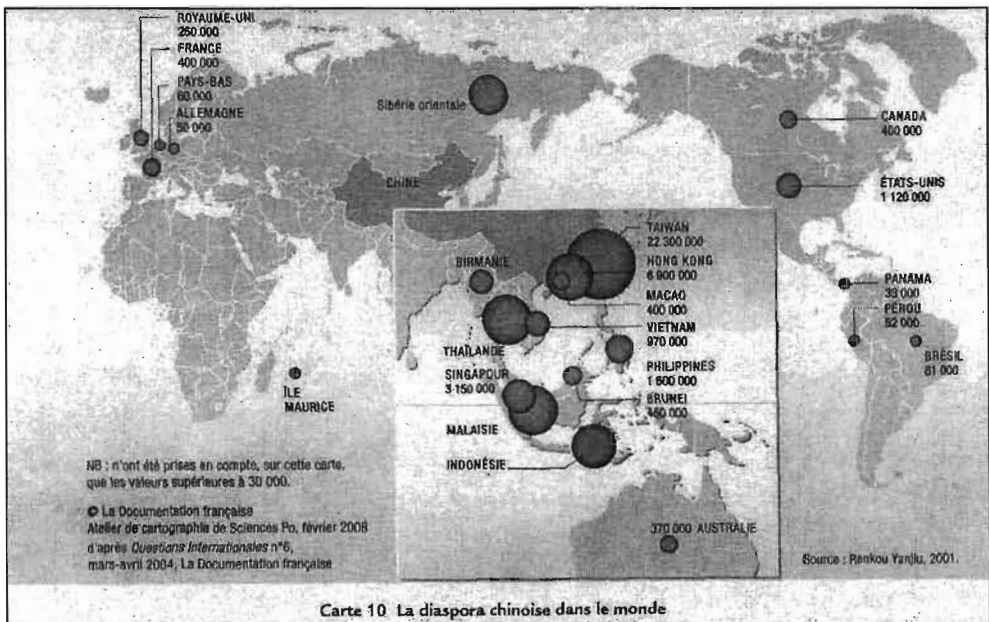
Các cường quốc thực dân phương Tây đã góp phần thúc đẩy quá trình di cư khi phát triển các đồn điền trồng cây xuất khẩu (cây trồng, gạo xuất khẩu tại các vùng đồng bằng), khai thác khoáng sản (thiếc).

Lúc ban đầu, kiều dân là tư thương hoặc làm việc theo hợp đồng lao động (*indentured system*). Sau đó, họ trở thành tầng lớp chủ doanh nghiệp và tầng lớp trung lưu trong xã hội, kiểm soát nền kinh tế tại phần lớn các nước Đông Nam Á. Họ hội nhập khá tốt vào đời sống của các Nhà nước – quốc gia hậu thuộc địa.

Họ đã giữ được bản sắc riêng và đặc trưng văn hóa của mình. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho việc hình thành các mạng lưới tư thương, chủ doanh nghiệp và sinh hoạt văn hóa.

Bị cắt đứt liên lạc với quê hương bản quán trong thời kỳ chiến tranh lạnh, họ đã nối lại quan hệ với quê hương và làm cho hoạt động của mạng lưới Hoa kiều sống động trở lại.

Hoa kiều chiếm hơn 60% cổ phiếu trên thị trường chứng khoán của các nước Thái Lan và Malaysia.



Mối quan hệ giữa các cá nhân (*guanxi*) tạo nên sự tin tưởng trong giao thương và là cơ sở của cộng đồng kiều bào thương lái này. Đời sống cộng đồng của các nhóm người Hoa này khá biệt lập trong nhiều *bang*. "Khái niệm *bang* gợi lên một mạng lưới phức tạp "khép kín", liên kết chủ lao động và người lao động thuộc cùng một nhóm

phương ngữ, thông qua một lớp dày đặc các hiệp hội vùng theo kiểu *huiguan*, đền, trường chuyên hoặc hội bí mật" (Pina-Guerassimoff C., Guerassimoff É., 2004, 87). Những nhóm kiểu này chi phối một nghề hoặc một lĩnh vực kinh tế của nước sở tại, bằng cách tổ chức các nhánh di cư, thị trường lao động, các mối quan hệ với các *bang* khác và với Nhà nước. Các chính sách quốc gia hay chính sách theo chủ nghĩa dân tộc được triển khai sau khi các nước giành độc lập đã khiến cho một số mạng lưới người Hoa bị suy yếu hoặc biến mất hoàn toàn. Song, khi chấp nhận cuộc chơi của các chính sách kinh tế mới, các doanh nhân người Hoa đã liên kết với các đối tác địa phương để sử dụng danh nghĩa của họ. Vậy là các mạng lưới (*bang*) của Hoa kiều được đưa vào trong biên giới của nước nhập cư. Đến giữa thập kỷ 1970, Hồng Kông trở thành điểm giao lộ của các mạng lưới kinh tế người Hoa. Sau năm 1978, các cuộc cải cách kinh tế do Đặng Tiểu Bình khởi xướng mở cửa nền kinh tế Trung Quốc cho vốn đầu tư nước ngoài, đặc biệt tại các đặc khu kinh tế vùng duyên hải. Tình hình này cho phép nối lại những mối liên kết vốn có giữa các cộng đồng hải ngoại với quê hương (*qiaoxiang*). Đầu tư trực tiếp của Hoa kiều ở hải ngoại, đặc biệt từ Đài Loan, Hồng Kông và Phi-líp-pin, đổ vào các lĩnh vực công nghiệp, du lịch và bất động sản, chủ yếu là các hoạt động phục vụ xuất khẩu. Việc bình thường hóa quan hệ thương mại giữa Sing-ga-po, Ma-lai-xia, In-đô-nê-xia và Trung Quốc (1970-1990) đã tạo điều kiện cho việc khôi phục các mối quan hệ giữa các cộng đồng người Hoa ở Đông Nam Á cũng như giữa các cộng đồng này với Trung Quốc. Tương tự, khi Thái Lan thắt chặt quan hệ kinh tế với Trung Quốc, người ta nhận thấy một lần nữa quá trình Hán hóa trong cư dân Hoa-Thái.

Từ năm 1990, quá trình quốc tế hóa các hiệp hội đồng hương và thị tộc, các công ty người Hoa, cũng như những phong trào di cư mới từ Trung Quốc và của cộng đồng hải ngoại đã kích hoạt lại các mạng lưới người Hoa ở Đông Nam Á. Sự lưu chuyển về người, tài sản và vốn ở nội tại và xuất phát từ "Trung Hoa đại quốc" (Nam Trung Hoa, Hồng Kông, Ma Cao và Đài Loan) làm tăng tính năng động của các mạng lưới Trung Hoa trên toàn Đông Nam Á. Các tập đoàn Hoa kiều phát triển theo hướng xuyên quốc gia để đối phó với sự bất hòa của thị trường nội địa; chúng luôn dựa vào mạng lưới quan hệ cá nhân bởi nền pháp lý kinh tế của đa số các nước nêu trên không quy củ. Khi chính sách mở cửa ra nền kinh tế thị trường làm tăng thất nghiệp, Trung Quốc lại trở thành một nước xuất cư tại Đông Á và thậm chí của toàn thế giới.

Tại phần lớn các quốc gia Đông Nam Á, ảnh hưởng của Ấn Độ trên bình diện văn hóa, tôn giáo và chính trị đã có từ lâu đời và rất sâu sắc, trên một vùng địa lý rộng lớn hơn nhiều so với ảnh hưởng của Trung Hoa. Người Ấn vốn rất đa dạng đã có mặt tại các thành phố cảng ngay từ khi chúng được hình thành. Đến thế kỷ XIX, người Anh tạo thuận lợi cho người Ấn di cư ồ ạt sang những vùng lãnh thổ do họ kiểm soát, chủ yếu ở Myanmar và vùng bán đảo Mã Lai. Cư dân Ấn là nhân lực chính trong các đồn điền, trong xây dựng hạ tầng và cung cấp một đội ngũ nhân viên giỏi cho các cơ quan của chính quyền thực dân. Họ cũng phục vụ trong bộ máy hành chính thực dân Đông Dương thuộc Pháp. Trước Thế chiến lần thứ hai, có 1 100 000 người Ấn ở Myanmar, 750 000 ở Ma-lai-xia và 35 000 ở In-đô-nê-xia (Bautés N., Cadène P., 2004, 277). Người Ấn vừa có mặt trong tầng lớp bình dân nghèo, lại vừa ở trong giới tư sản đang lên. Năm 1930 tại Myanmar, người Chettyars (một nhóm dân tộc xuất thân vùng Nam Ấn

Độ - ND) sở hữu hơn một nửa đất canh tác và làm chủ hoạt động thương mại của nước này. Sau khi các nước thuộc địa giành độc lập, người Ấn ồ ạt rời khỏi Myanma. Năm 1981, số người Ấn ở đây chỉ còn 300 000. Tại Ma-lai-xia và Sing-ga-po, tỉ lệ người Ấn cũng giảm, nhưng không mạnh như ở Myanma.

Tuy thế, trong bối cảnh hiện nay, khó có thể nói về sự hiện diện của một cộng đồng kiểu dân Ấn Độ tại Đông Nam Á, bởi họ dùng ngôn ngữ khác nhau, theo tôn giáo khác nhau và có vị trí xã hội khác nhau. Tỉ lệ người Ấn ở mỗi nước không giống nhau song luôn thấp hơn rất nhiều so với người Hoa. Khác với Trung Quốc, Ấn Độ và Pakistan không có những mạng lưới của kiều dân duy trì mối liên hệ kinh tế và văn hóa liên tục và chặt chẽ với các nước Đông Nam Á. Từ những năm 1990, chính sách kinh tế mới tự do hơn của Ấn Độ và những tác động của toàn cầu hóa đã thúc đẩy mỗi giao lưu của nước này với các nước vùng Đông Nam Á. Xuất khẩu của Ấn Độ sang Sing-ga-po, Thái Lan, In-đô-nê-xia, Ma-lai-xia, Phi-lip-pin và Myanma đôi khi tăng gấp bốn lần (Bautés N., Cadène P., 2004, 285). Đầu tư vào sản xuất của người Ấn tại các nước này dưới dạng công ty liên doanh cũng tăng lên. Mỗi năm có hàng nghìn người di cư từ Ấn Độ sang Đông Nam Á; họ là lao động có trình độ hoặc kỹ sư thuộc những ngành mũi nhọn. Hiện tượng giao lưu này diễn ra một phần nhờ du lịch của tầng lớp trung lưu Ấn Độ và kiều dân hải ngoại. Tuy nhiên, không nên đánh giá quá cao tầm quan trọng của sự tái xuất hiện những trao đổi về con người này bởi chúng vẫn chưa tạo ra được mối liên kết thực sự bền vững. Phần phía tây lãnh thổ Ấn Độ (là nơi phát triển nhất với siêu đô thị Mumbai (trước kia là Bombay) và hành lang nổi bờ biển với vùng New Delhi) lại hướng nhiều sang Tây Âu và Mỹ. Phía đông đất nước có phần nào suy giảm, khi các cảng biển không được xây dựng hợp lý (Calcutta, Madras), trừ cảng mới Vishakhapatnam và vùng hậu thuẫn của nó là Hyderabad, nơi từ vài năm trở lại đây nở rộ những công ty công nghệ cao. Đó có thể là khởi đầu cho một đà năng động trong tương lai sánh ngang với nhịp độ phát triển hiện nay tại nhiều nước Đông Á.

3.4 Các không gian mạng lưới kiều dân: người Việt, người Hmông và người Khơ-me

Cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài

Trong quãng thời gian từ năm 1975 đến năm 1995, gần 1,5 triệu người Việt đã rời khỏi đất nước trong những điều kiện khó khăn và bấp bênh. Đó là những cuộc vượt biên bất hợp pháp ồ ạt vào cuối những năm 1970 theo đường biển (*thuyền nhân*): đạt đỉnh cao vào năm 1979 sau đó lại rộ lên vào các năm 1989-1992. Hơn 800 000 người đã trốn khỏi Việt Nam sau khi đất nước thống nhất (1975), mọi đường biên sau đó đã được tăng cường kiểm soát và cơ hội di cư tự do bị hạn chế. Con số thuyền nhân mà HCR (Cao ủy Liên hiệp quốc về người tị nạn) thống kê được đạt gần 450 000 trong giai đoạn 1978-1981. Những vùng đất tị nạn chính là Ma-lai-xia và Thái Lan, trong các trại tị nạn quá cảnh. Sau khi các nước này thực thi chính sách xua đuổi người tị nạn, một hội nghị đã diễn ra tại Genève năm 1979 và đạt được sự cam kết của nhiều nước phương Tây tiếp nhận người tị nạn. Sau đó, Hồng Kông trở thành điểm tiếp nhận của hơn 50% người vượt biên bất hợp pháp. Phần lớn người tị nạn được đưa sang Mỹ. Những nước khác nhận người tị nạn là Úc và Canada, và ở mức độ ít hơn là Pháp, Đức và Anh.

Mạng lưới kiều dân Đông Nam Á

- Một số dân ở vùng Đông Nam Á như người Việt, Hmong, Khmer đã buộc phải di cư tới các nước phương Tây sau khi kết thúc các cuộc chiến tranh thực dân và hậu thực dân (chiến tranh Đông Dương).
- Giữa năm 1975 và 1995, 1,5 triệu dân Việt Nam đã di cư bất hợp pháp ra nước ngoài theo kiểu thuyền nhân (*boat people*). Từ năm 1992, dân di cư đi theo kiểu hợp pháp, có tổ chức theo thỏa thuận với Cao ủy Liên hiệp quốc về người tị nạn (HCR) từ sau năm 1979 (0,5 triệu từ 1979 đến 1996).
- Dân tị nạn được đón tại các trại ở Thái Lan, Malaysia và Hồng Kông. Sau đó, nhiều nước phương Tây đã chấp nhận tiếp đón dân tị nạn tới sinh sống ở nước mình.
- Phần lớn trong số này được Mỹ tiếp nhận (550 000 người vào năm 2004). Úc, Canada, Pháp và Nhật đón ít dân tị nạn hơn.
- Cộng đồng Việt kiều (3 triệu người tính đến thời điểm này) được đánh giá là một nguồn lực chưa được khai thác để phát triển đất nước. Năm 2004, 3 tỉ USD, bằng tổng giá trị xuất khẩu, chưa kể tiền của người trước đây là dân tị nạn gửi trực tiếp về cho gia đình.
- Nhiều khoản đầu tư không đứng tên trực tiếp của Việt kiều mà mượn tên của người trung gian sống ở Việt Nam để tránh một số quy định của pháp luật

Làn sóng di cư thứ hai sau năm 1979 diễn ra dưới dạng “ra đi có tổ chức” theo thỏa thuận giữa HCR, chính phủ Việt Nam và một số nước phương Tây. Hơn triệu người Việt Nam đã rời khỏi đất nước trong điều kiện thuận lợi trong giai đoạn từ 1979 đến 1996. Ngay từ năm 1984, con số những người ra đi có tổ chức đã vượt số lượng thuyền nhân. Cũng đã có khoảng 100 000 người tị nạn từ các trại tị nạn (nhất là ở Hồng Kông) hồi hương tự nguyện kể từ năm 1989. Hai cộng đồng Việt kiều lớn nhất là ở Hoa Kỳ (550 000; tập trung chủ yếu ở California và Texas) và ở Pháp (hơn 60 000; tập trung ở vùng Ile-de-France và vùng Đông Nam nước Pháp). Phần còn lại là những người lao động di cư ngắn hạn có hợp đồng, chủ yếu ở Đài Loan (110 000 người) và Nhật Bản (12 000).

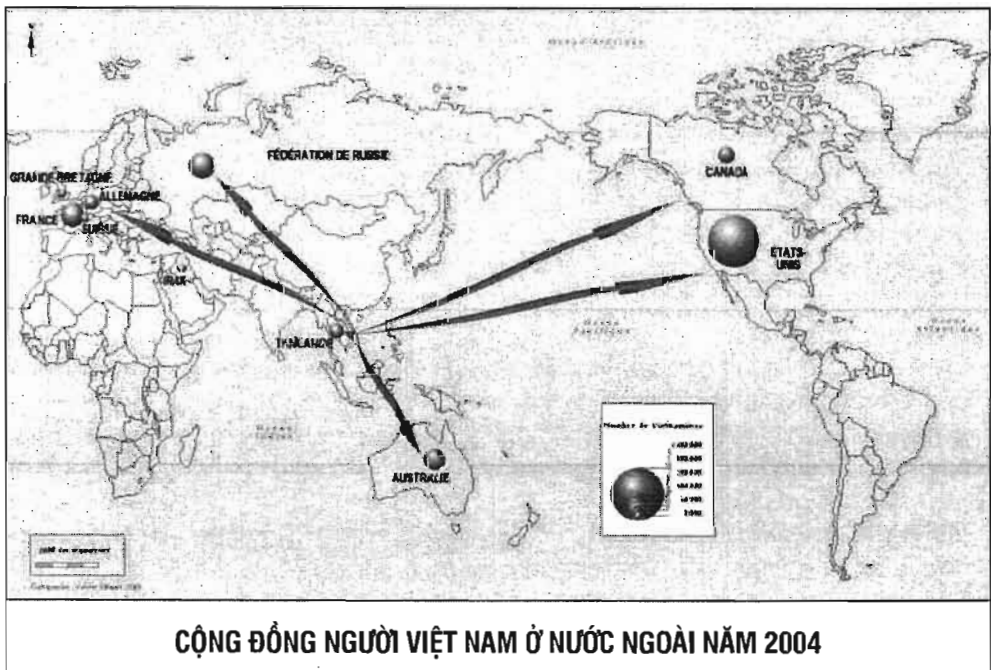
Việt kiều càng ngày càng được nhìn nhận như một nguồn lực chưa được khai thác đúng mức cho sự phát triển của Việt Nam. Tiền và vốn đầu tư do 3 triệu người Việt Nam ở nước ngoài chuyển về đều đặn (trung bình 1 000 đô-la/người/năm) đóng vai trò ngày càng quan trọng. Năm 2004, 3 tỉ đô la, trong đó 90% là tiền và 10% là hiện vật, được gửi về nước, tương đương với tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam trong cùng năm đó. Con số này không bao gồm tiền mặt và hiện vật mà Việt kiều gửi trực tiếp cho gia đình họ theo đường không chính thức.

Khoảng một tỉ đô la được đầu tư theo quy mô nhỏ. Một phần khác cải thiện một cách đáng kể ngân sách của các gia đình ở nông thôn của người di cư: hàng tiêu dùng, nhà ở, việc học hành của trẻ em. Sự đóng góp này đã giúp nền kinh tế Việt Nam vượt qua những cuộc khủng hoảng vào những năm 1970 và 1980, hỗ trợ đã phát triển trong những năm 1990. Số lượng các công ty của Việt kiều tăng lên kể từ khi có luật khuyến khích đầu tư trong nước (1996). Nói chung đó là những

khoản đầu tư nhỏ (khoảng 2 triệu đô la) trong các ngành như du lịch, thương mại và dịch vụ. Một phần lớn nguồn đầu tư này không hiển thị bởi nhiều Việt kiều không đứng tên khi đầu tư mà mượn tên của một người họ hàng ở trong nước, để lách luật và tránh thủ tục hành chính Việt Nam vốn còn nhiều cản trở đối với người nước ngoài. Người Việt Nam ở hải ngoại cũng đóng vai trò cầu nối cho các nhà đầu tư nước ngoài.

Vai trò chuyển giao tri thức và công nghệ của người Việt ở hải ngoại vẫn chưa được khai thác đầy đủ. Từ năm 1990, một Chương trình chuyển giao tri thức của người Việt Nam ở nước ngoài khởi động chậm chạp. Năm 2002, đã có một danh sách 150 chuyên gia Việt kiều trong nhiều lĩnh vực (công nghệ thông tin, công nghiệp, kỹ thuật, y tế và sức khỏe, quản lý và tài chính). Cho đến thời điểm này, vẫn còn quá sớm để đánh giá tính hiệu quả của chính sách này, cũng như trong lĩnh vực giáo dục.

Nhà nước Việt Nam cần tham gia vào việc củng cố các mạng lưới Việt kiều vốn mang tiềm lực phát triển to lớn, đặc biệt trong kinh doanh và công nghệ thông tin. Nhà nước phải nỗ lực loại bỏ những rào cản tâm lý và hành chính vẫn đang thường xuyên cản trở các nhà đầu tư và chuyên gia Việt Nam ở nước ngoài tham gia vào đời sống kinh tế, xã hội và văn hóa của quê hương. Đặc biệt, Nhà nước phải xóa bỏ những phân biệt đối xử đối với người nước ngoài trong vấn đề giá cả và thuế.



Cộng đồng kiều dân Hmông

Tại Đông Nam Á, tồn tại các mô hình di cư khác như trường hợp di cư cưỡng bức và trường hợp phân tán dân cư dẫn đến một tổ chức dưới hình thức cộng đồng kiều dân. Người Hmông là nhóm dân tộc thiểu số miền núi đông nhất tại Lào. Họ phân tán

khắp nơi sau cuộc chiến bí mật giữa họ (1961-1975, với sự ủng hộ của người Mỹ) và quân đội cộng sản Pathet Lào, nắm chính quyền từ năm 1975. Nhóm dân tộc miền núi này có một lịch sử và truyền thống di cư lâu đời ở Trung Quốc, từ vùng bình nguyên Hoàng Hổ năm 3000 trước Công nguyên đến các vùng núi cao ở Đông Nam, và từ thế kỷ XIX đến vùng núi thuộc bán đảo Đông Dương (Myanma, Thái Lan, Lào, Việt Nam). Đầu những năm 1970, người Hmông ở Lào lên đến hơn 300 000 người, một nửa số này đã ra đi từ sau năm 1975, chủ yếu sang Bắc Mỹ, nhưng cũng đến Úc và châu Âu, nơi Pháp là điểm đến chính. Cộng đồng kiều dân này có nguồn gốc hoàn toàn mang tính chính trị. Người Hmông bị chia rẽ qua các cuộc chiến tranh Đông Dương liên tiếp. Nhóm Hmông đi theo quân đội Pathet Lào giờ đây có người nắm vị trí lãnh đạo trong chính phủ Lào. Những người khác, đi theo các thủ lĩnh Vàng Pao và Lý Founng được CIA đỡ đầu, thì di cư sang Hoa Kỳ và duy trì một lực lượng du kích tại Lào. Người tị nạn Hmông tại các nước phương Tây nhanh chóng thành đạt trong xã hội thông qua hệ thống giáo dục. Các cấu trúc gia đình dòng họ trong nội bộ cộng đồng kiều dân tạo ra những tập hợp gồm chủ yếu các gia đình sống tại Hoa Kỳ. Vai trò chính trị và kinh tế của kiều hồi từ cộng đồng kiều dân Hmông gửi về Lào chưa được nghiên cứu.

Cộng đồng kiều dân Khơ-me

Di cư và phân tán cư dân của người Cam-pu-chia là hiện tượng mới, chỉ từ giữa những năm 1970 sau 5 năm nội chiến, chiến tranh thực dân kiểu mới và sự thiết lập chính quyền Khơ-me đỏ vô cùng đàn áp và hà khắc (1975-1979). Khoảng nửa triệu người Khơ-me đã trốn thoát trong thời gian từ 1975 đến những năm đầu thập kỷ 1980, sang Việt Nam hoặc Thái Lan, nơi họ bị dồn vào các trại tị nạn. Sau đó, họ được đưa đến các nước phương Tây theo thỏa thuận với HCR: Pháp, Hoa Kỳ, Canada, Úc và Anh. Sự gắn bó với *srok Khơ-me*, với mảnh đất tượng trưng cho gia đình, làng xóm, đền chùa, văn hóa và dân tộc còn rất khăng khít. Song tình đoàn kết gia đình và đồng hương lại được thể hiện khác nhau tùy hoàn cảnh cá nhân. Thường kiều dân chỉ về quê hương trong những kỳ nghỉ ngắn ngày sau khi đã hòa nhập thành công tại nước mới định cư. Mỗi liên hệ về văn hóa và bản sắc được duy trì với một đất nước Cam-pu-chia tưởng tượng và do gia đình truyền lại. Các hiệp hội nhân đạo giúp bảo tồn mỗi liên hệ này và đôi mặt với nhìn nhận của người ở trong nước vốn coi con cháu của những người di cư như những kẻ xa lạ đối với nỗi đau và đời sống tâm hồn của đất nước Cam-pu-chia.

Phật giáo (phái Tiểu thừa) cùng với gia đình là mối liên hệ chủ yếu về bản sắc trong cộng đồng kiều dân Cam-pu-chia, thông qua những dịp tụ họp lễ hội. Chùa chiền của người Cam-pu-chia được xây dựng khắp nơi trên đất Pháp, sư sãi tham gia vào tất cả các hoạt động tôn giáo và đóng một vai trò cơ bản trong việc duy trì bản sắc của cộng đồng kiều dân. Có muôn dạng tự nhận diện ở những người thuộc thế hệ thứ hai, dù là con lai hay không. Cam-pu-chia là một giá trị tham chiếu không bắt buộc, không đòi hỏi một sự trở về vĩnh viễn. Đó là cảm giác được thuộc về "dân tộc Cam-pu-chia" của họ.

Cộng đồng kiều dân Cam-pu-chia có thể đóng một vai trò trong cuộc chiến chống nghèo đói ở Cam-pu-chia. Thành lập từ những năm đầu tiên khi người tị nạn đến Pháp, các hội đoàn chịu trách nhiệm tổ chức những buổi gặp gỡ tại địa phương

nhằm quyên góp tiền để xây trường học, bệnh viện và thường là để xây chùa. Người ta quyên tiền theo hình thức quà tặng, thường là ở một buổi lễ Phật giáo, trên cơ sở được ghi nhận công lao. Sự hào phóng và tình đoàn kết này dành cho một nơi chốn cụ thể nào đó ở Cam-pu-chia, giúp nơi này một khoản đóng góp tài chính đủ để cải thiện đời sống hàng ngày của người dân. Tổ chức và tham dự các buổi lễ hội hoàn toàn không có tính toán vị lợi mà xuất phát từ một cách sống từ truyền thống lâu đời ở Cam-pu-chia đã bén rễ ăn sâu vào trong mỗi người.

Những cộng đồng kiều dân mới, mà ta có thể coi là đang trong quá trình hình thành, ra đời từ những dòng di cư ép buộc sau chiến tranh. Thành viên của các cộng đồng này nói chung được đón nhận với tư cách là người tị nạn tại một nước phương Tây, họ không có ý định trở lại sống tạm thời hay lâu dài tại nước xuất cư, song vẫn mong muốn duy trì những mối liên hệ kinh tế hoặc văn hóa. Họ cũng gìn giữ mối liên hệ với những người trong gia đình còn sống trong nước. Những hình thức phân tán dân cư khác, chủ yếu vì lý do kinh tế, như trường hợp của người Phi-lip-pin, có thể được coi như là các cộng đồng xuyên quốc gia.

3.5 Cộng đồng xuyên quốc gia Phi-lip-pin

Cộng đồng người Philippin xuyên quốc gia

- Có hai loại người Philippin di cư: người lao động theo hợp đồng (*balik-manggagawa*) và người di cư sống ở nước ngoài (*balikbayan*) là những người thỉnh thoảng về thăm quê hương.
- Có một mối quan hệ đặc biệt và gắn bó chặt chẽ giữa Philippin và Mỹ, nơi được coi như xã hội tiếp nhận lý tưởng nhất cho người Philippin.
- Các gia đình Philippin ở Mỹ thành lập các mạng lưới gia đình xuyên quốc gia, giữ liên hệ với quê hương. Chủ trì các mạng lưới này là nữ giới (*elder daughters*).
- Những người dân di cư này được mời du lịch về quê hương, giúp đỡ bà con họ tộc. Họ được động viên để đầu tư vào việc này, thành lập các nhóm gây sức ép tại Mỹ để tạo ảnh hưởng tới chính sách quan hệ giữa hai nước.
- Dân di cư được động viên mang hai quốc tịch và tham gia các hiệp hội của các hai nước để được thừa nhận về mặt xã hội và chính trị.
- Các gia đình đều có quy tắc truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, lưu thông vốn, sự nghiệp chính trị của một số người trong cả hai xã hội, tiến trình thăng tiến hay rút lui khỏi một vị trí trong đời sống xã hội.

Người Phi-lip-pin ở nước ngoài tập trung sinh sống chủ yếu ở ba vùng (Bắc Phi, Trung Đông, châu Đông Á), hiện nay họ có mặt tại hơn 160 nước trên thế giới. Tiền mà các lao động này gửi về nhà đóng một vai trò rất quan trọng đối với nền kinh tế Phi-lip-pin, thậm chí đã giúp nước này vượt qua cuộc khủng hoảng châu Á năm 1997

thành công hơn một số quốc gia. Phi-lip-pin và Mỹ giữ một mối liên hệ rất đặc biệt và khăng khít, Hoa Kỳ là điểm đến lý tưởng cho người Phi-lip-pin.

Có hai loại người di cư Phi-lip-pin trên thế giới:

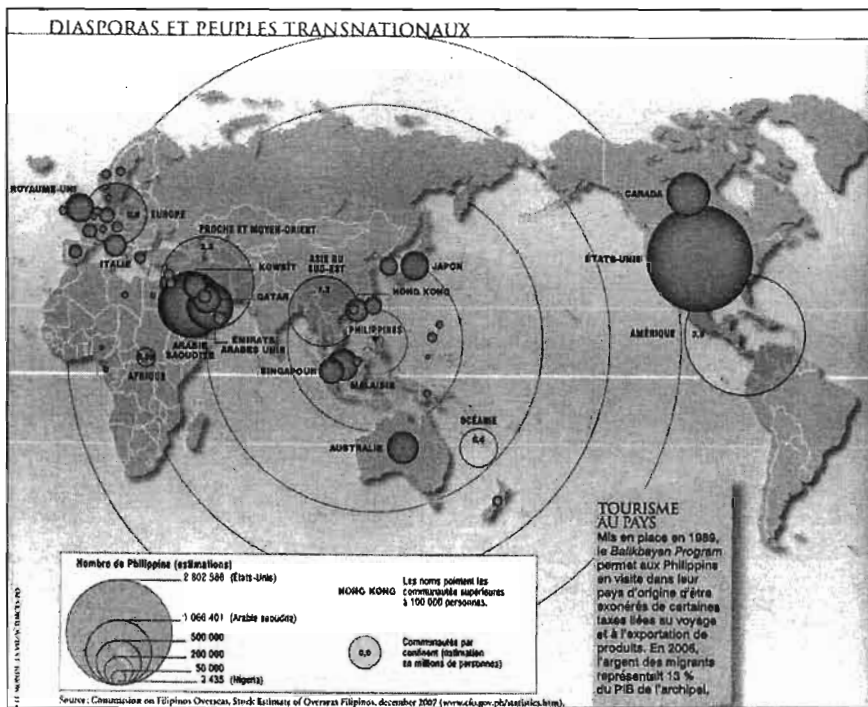
- Lao động hợp đồng (*balik-manggagawa*) sẽ hồi hương.
- Dân di cư ra nước ngoài (*balikbayan*) chỉ về thăm nhà đều đặn và có quyền lựa chọn trở lại một cách thường xuyên.

Từ lâu (từ thời chế độ Marcos), chính phủ Phi-lip-pin đã tạo thuận lợi cho những cuộc trở về theo dạng du lịch của những người di cư đang giúp đỡ một cách đáng kể gia đình họ hàng còn ở trong nước (chương trình *balikbayan*). Nếu họ quyết định hồi hương, họ có thể mang ô tô của mình về và hưởng tỉ suất thuế rất thấp, họ có thể mua một mảnh 0,5 ha đất chia lô trong thành phố hoặc 1 ha đất ở nông thôn. Những người Phi-lip-pin này sống lâu dài hoặc thường xuyên ở nước ngoài (chủ yếu ở Hoa Kỳ, Canada, Úc) và duy trì những mối liên hệ gắn bó với gia đình, làng mạc hoặc thành phố quê hương, nơi họ trở về thường xuyên. Họ tạo thành một cộng đồng xuyên quốc gia hơn là một cộng đồng kiều dân.

Các gia đình Phi-lip-pin tại Hoa Kỳ tạo thành những mạng lưới xuyên quốc gia với quê hương của mình, những mạng lưới với những hạt nhân là phụ nữ (con gái trưởng). Các gia đình này sử dụng điểm thuận lợi nhất của người phụ nữ để có được tầm thị thực với tư cách y tá, người giúp việc hoặc giáo viên. Những cấu trúc họ hàng này cho phép huy động nguồn nhân lực và kinh tế một cách mềm dẻo hơn, độc lập với mọi quy định hoặc sự can thiệp của nhà nước. Chúng cho phép tuyển dụng những lao động trung thành, đáng tin cậy và rẻ tiền, đồng thời tạo nên một cơ sở gia đình an toàn tại quê hương, từ đó thực hiện kế hoạch trở về hoặc chiến lược thăng tiến xã hội tại nơi xuất cư. Những chiến lược gia đình này truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Chúng cho phép vận hành các doanh nghiệp lớn nhỏ và tạo thuận lợi cho lưu chuyển vốn. Đời sống hội đoàn mang lại cho người di cư một sự thừa nhận xã hội và đôi khi là chính trị tại nước định cư cũng như tại nước xuất cư. Ví dụ, con em có trình độ học vấn của giới tinh hoa tinh lẻ Phi-lip-pin phát triển mọi loại hình hoạt động xuyên quốc gia nhằm duy trì và cải thiện vị trí xã hội của gia đình mình cả ở Hoa Kỳ và tại thành phố quê hương. Các hiệp hội những người di cư gây ảnh hưởng chính trị cả ở nơi định cư và nơi xuất cư (L. Basch et al., 1994).

Trong khi cộng đồng kiều dân rất gắn bó với khái niệm một dân tộc gìn giữ bản sắc văn hóa và tôn giáo, Nhà nước-dân tộc phi lãnh thổ hóa có mặt ở mọi nơi có công dân của nó, những công dân tiếp tục là một bộ phận của Nhà nước-dân tộc này cho dù họ ở bên ngoài đường biên giới. Một phần lớn, thậm chí là đa số các công dân của loại hình Nhà nước mới này sống ở các quốc gia khác, về mặt pháp lý họ cũng thuộc về nơi đó. L. Basch (1997) đã đưa ra khái niệm này từ những ví dụ của các nhà nước vùng biển Ấn-ti như Grenade, Saint Vincent, Haiti, và Phi-lip-pin. Những Nhà nước-dân tộc hậu thuộc địa này dựa vào công dân di cư của mình cả về kinh tế và chính trị, đặc biệt là vào những người sống ở Hoa Kỳ. Dân di cư ở Hoa Kỳ được khuyến khích đầu tư về quê hương và lập nên những nhóm gây áp lực tại nơi họ sinh sống nhằm tăng cường sự trợ giúp của Hoa Kỳ, được đánh giá là không thể thiếu trong sự vận hành và phát triển của quê hương họ. Các lãnh tụ của các nước này thường có đường công danh ở ngoài nước, đặc biệt là ở Hoa Kỳ. Tuy nhiên, nếu những người di cư được mời chào về quê hương thì trước hết vẫn với tư cách là khách du lịch, nguồn thu nhập của quốc

gia, thậm chí họ còn bị đánh thuế. Sự tham gia của họ vào đời sống chính trị trong nước, ví dụ như bầu cử, lại không thực sự được khuyến khích. Qua việc gửi tiền vốn hay cung cấp một thu nhập thường xuyên cho gia đình mình ở quê hương, kiều dân đóng góp vào việc duy trì và thậm chí tăng độ phụ thuộc của nước mẹ vào các quốc gia trung tâm nắm vốn toàn cầu hóa, và cải thiện vị trí xã hội của họ tại quê nhà nhưng đồng thời làm tăng bất bình đẳng. Họ cũng có thể tạo ra những hạt nhân chống đối tại Hoa Kỳ và các nhóm gây áp lực làm thất bại chính sách ủng hộ chế độ đương vị ở trong nước của Hoa Kỳ, như trường hợp chống lại chế độ Marcos ở Phi-lip-pin. Chính phủ Phi-lip-pin khuyến khích quy chế hai quốc tịch bằng một pháp chế phù hợp. Sự tồn tại hai bản sắc song song được khẳng định trong các hiệp hội người Phi-lip-pin ở các thành phố Mỹ với việc trưng cờ của hai nước và khẩu hiệu: "Trước tiên là người Mỹ, thứ đến là người Phi-lip-pin".



Kết luận: di dân có phải là một giải pháp cho tình hình nghèo đói ở nông thôn Đông Nam Á không?

Trong một nền kinh tế mà nông nghiệp là chủ đạo, hiện tượng di dân từ các vùng trung tâm có mật độ dân số cao và thiếu đất cho nông dân đến các vùng ngoại vi đồi núi nơi đất đai chưa khai hoang hết và có thể được "chiếm làm thuộc địa" dọc một

dải đất được khai thác bởi một hoặc nhiều cây trồng sản xuất (cà phê, ca cao, ngô, bông, mía, dứa...). Hiện tượng di cư này được gọi là *transmigrasi* ở In-đô-nê-xia, có thể do Nhà nước quản lý một phần, một phần do “tự phát”. Cuộc di cư của người lao động làm công ăn lương đến các đồn điền trồng cọ lấy dầu, cao su... cho phép các gia đình có thêm thu nhập mà không phải rời bỏ hẳn làng quê của mình.

Hiện tượng quay trở lại quê vùng nông thôn của những lao động di cư ăn lương ở thành phố do bị mất việc vì khủng hoảng lại có tính chất hoàn toàn khác. Họ thường làm trong khu vực phi chính thức và do đó có thể trụ tại thành phố. Tuy nhiên, dòng di cư hồi hương này không giúp giảm nghèo khó ở nông thôn mà lại làm nó trở nên nghiêm trọng hơn.

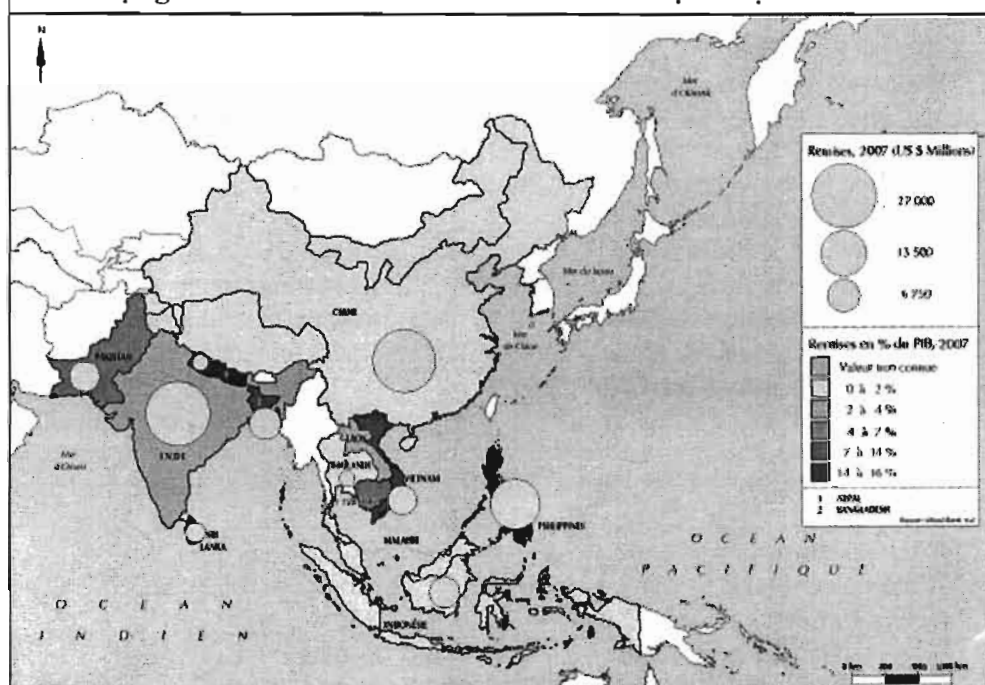
Tiền mặt hay vốn chuyển giao của người di cư gửi về cho cộng đồng ở quê hương hiện nay hẳn là một nhân tố bao quát nhất và hiệu quả nhất trong việc giảm thiểu hay đấu tranh chống đói nghèo ở nông thôn. Ngoài việc bảo đảm các chi phí cho việc học hành của con trẻ hay cho tiêu dùng (cải thiện nơi ở...), nó mang đến những khoản đầu tư sinh lời về thiết bị hay mua đất trong những dự án khai thác nhỏ. Kiểu hồi đã tăng chưa từng thấy trong vòng mười năm qua (hơn 10%, thậm chí 15%), nó đóng vai trò chủ chốt trong phát triển nông nghiệp và trong các hoạt động phi nông nghiệp ở nông thôn (doanh nghiệp nhỏ).

Thứ bậc kinh tế-xã hội ở làng độc lập với những mối quan hệ sản xuất ở ngay trong làng. Rõ ràng có những bất bình đẳng về kinh tế-xã hội trong cộng đồng nông thôn, song chúng không bắt nguồn từ những hoạt động nông nghiệp và phi nông nghiệp trong làng. Bất bình đẳng ngày càng là sản phẩm của di cư, khi sở hữu đất đai không còn là yếu tố quyết định nữa. Kiểu hồi có một hiệu ứng nhất định đối với nghèo đói ở nông thôn, song không làm thay đổi bản chất xã hội nông thôn.

Di cư và tình trạng nghèo ở vùng nông thôn của Đông Nam Á

- Tiền gửi hay chuyển về quê hương cho phép đầu tư sản xuất trang thiết bị và/hoặc mua đất lập nông trại nhỏ. Với khoản tiền này, các gia đình cũng sửa sang được nhà cửa và trả tiền học cho con.
- Trong vòng 10 năm trở lại đây, lượng kiều hối đã tăng lên nhanh chóng (từ 10 đến 15%) và tăng không đều tại từng nước (xem bảng sau đây). Khoản vốn này đóng vai trò quyết định trong phát triển hoạt động nông nghiệp và phi nông nghiệp tại các làng xã.
- Kiều hối rõ ràng có tác động tới tình trạng đói nghèo và phân biệt tầng lớp kinh tế-xã hội. Sự phân biệt tầng lớp xã hội không còn gắn chặt với khái niệm sở hữu đất đai nữa mà ngày càng có xu hướng phụ thuộc vào thu nhập có được từ người di cư.

Lượng kiều hối mà các nước châu Á đã nhận được năm 2007



Bảng 2 - Kiều hối và tầm quan trọng của nó đối với kinh tế của nước xuất cư

Nước	Ước tính kiều hối của lao động di cư năm 2008 (triệu \$)	Tỉ lệ tăng của kiều hối (2001-2008)	Tỉ lệ tăng của các khoản chi cho tiêu dùng. (2001-2008)	Phần đóng góp của kiều hối trong GDP (%) năm 2007
Việt Nam	5 500	15,5	13	7,90
Thái Lan	1 800	5,3	13	0,70
Cam-pu-chia	353	14,9	11,8	4,20
Lào	1	2,6	10,4	0
Ma-lai-xia	1 810	12,5	14,6	1
In-đô-nê-xia	6 500	29,8	18,1	1,50
Phi-lip-pin	18 669	17,2	14,7	11,6

Nguồn: Ngân hàng thế giới

Tài liệu tham khảo

- Abella M., Ducanes G., 2009, « The effect of the Global Economic Crisis on Asian Migrants Workers and Governments' Responses », *Asian and Pacific Migration Journal*, 18 (1), p. 143-159.
- Attané I., Barbieri M., 2009, « La démographie de l'Asie de l'Est et du Sud-Est des années 1950 aux années 2000. Synthèse des changements et bilan statistique », *Population*, 64 (1), p. 7-154.
- Barbieri M., 2000, « Les Vietnamiens de l'étranger », in *Population et développement au Vietnam*, Gubry P. (dir.), Paris, Karthala-Ceped, p. 285-310
- Basch L., Schiller N. G., Blanc C. S., 1994, *Nations Unbound, transnational projects, postcolonial predicaments, and deterritorialized nation-states*, Gordon and Breach, Amsterdam, 344 p.
- Bautés N., Cadène P., 2004, « L'Inde, État géant aux marges de l'Asie orientale », in Pelletier P. (dir.), *Identités territoriales en Asie orientale*, Les Indes Savantes, Paris, p. 273-293.
- Bruneau M., 2004, *Diasporas et espaces transnationaux*, Paris, Anthropos-Economica, 249 p.
- Bruneau M., 2006, *L'Asie d'entre Inde et Chine. Logiques territoriales des États*, coll. Mappemonde, Belin, Paris, 317 p.
- Dang Nguyen Anh, 2005, « Enhancing the development impact of migrant remittances and diaspora : the case of Vietnam », ESCAP, United Nation Population Fund, 19 p.
- De Koninck R., *L'Asie du Sud-Est*, 2e éd., Paris, Armand Colin, 362 p.
- Fau N., 2003, *Le nord de Sumatra : une périphérie indonésienne sur le détroit de Malacca, un espace partagé entre intégration nationale et recompositions transnationales*, Thèse, Université de Paris X Nanterre, 734 p.
- Flores-Meiser E. P., 2005, « Filipino Diaspora and reconfiguring the Home Community », in *Les diasporas 2000 ans d'histoire*, L. Anteby-Yemini, W. Berthomière, G. Sheffer (dir.), Rennes, Presses de l'Université de Rennes, p. 415-432.
- Pina-Guerassimoff C., Guerassimoff É., 2004, « Dynamique des réseaux chinois en Asie du Sud-Est », in Taillard Ch. (dir.), *Intégrations régionales en Asie orientale*, Les Indes Savantes, Paris, p. 79-99.
- Henaff N., 2004, « Migrations et emploi au Vietnam », in *Le Vietnam à l'aube du XXIe siècle*, Ch. Gironde, J. L. Maurer (dir.), Genève, Karthala IUED, p. 279-301.
- Hugo G., 2003, « Demographic change and implications », in *Southeast Asia Transformed. A Geography of Change*, Chia Lin Sien (ed.), Singapore, ISEAS, p. 95-142.
- J. W. Huguët, 2005, « International Migration and Development in Thailand », *Asian and Pacific Migration Journal*, 14 (3), p. 269-291.
- Kou Yang, 2003, « Hmong Diaspora of the Post-War Period », *Asian and Pacific Migration Journal*, 12 (3), p. 271-300.
- Simon-Barouh I., 2005, « Les réfugiés du Cambodge en France et leur descendance, éléments d'une diaspora cambodgienne ? », in *Les diasporas*

2000 ans d'histoire, L. Anteby-Yemini, W. Berthomière, G. Sheffer (dir.), Rennes, Presses de l'Université de Rennes, p. 393-413.

Simon G., 2008, *La planète migratoire dans la mondialisation*, Paris, Armand Colin, 255 p.

Simon G., 1995, *Géodynamique des migrations internationales dans le Monde*, Paris, PUF, 429 p.

Cling Jean-Pierre, Razafindrakoto Mireille,
Roubaud François.

Thi truong lao dong, khu vu khong chinh thuc
va dieu kien song ho gia dinh tai Viet Nam.

In : Lagrée S. (ed.), Cling J.P. (ed.),
Razafindrakoto Mireille (ed.), Roubaud
François (ed.). Chien luoc giam ngheo : cac
cach tiep can phuong phap luan va lien nganh.
Hanoi : Tri Thuc, 2010, p. 87-147.

Khoa Hoc Tam Dao : Khoa Hoc Mua He Ve
Khoa Hoc Xa Hoi 2009, 2009/09/18-26, Hanoi